

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ

BÁO CÁO TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**  
HUYỆN SƠN HÀ  
TỈNH QUẢNG NGÃI



NĂM 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ  
MÔI TRƯỜNG**

(Ký tên, đóng dấu)

**Q. GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trung**

Ngày 21 tháng 12 năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN SƠN HÀ**

(Ký tên, đóng dấu)



**Trần Thanh Trung**

## MỤC LỤC

<b>ĐẶT VẤN ĐỀ .....</b>	<b>1</b>
1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm .....	2
2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
3. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	3
4. Các phương pháp thực hiện.....	8
5. Sản phẩm của dự án .....	9
6. Tổ chức thực hiện.....	9
7. Bộ cục của báo cáo.....	9
<b>Phần I.....</b>	<b>10</b>
<b>KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>10</b>
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên .....	10
1.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên .....	10
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	12
1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội.....	15
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	15
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	15
1.2.3. Dân số, lao động.....	18
1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn .....	19
1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	19
1.3. Đánh giá chung.....	22
<b>Phần II.....</b>	<b>25</b>
<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....</b>	<b>25</b>
2.1. Tình hình quản lý đất đai .....	25
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 .....	25
2.1.2. Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2022.....	28
2.1.3. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	29
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	30
2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	30
2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.....	35
2.2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất.....	35
2.2.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	36

2.2.5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	37
2.2.6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	37
<b>Phần III .....</b>	<b>39</b>
<b>KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....</b>	<b>39</b>
<b>I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG .....</b>	<b>39</b>
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	39
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	39
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	40
<b>II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>50</b>
2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp .....	50
2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp .....	50
2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở .....	50
<b>III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....</b>	<b>51</b>
<b>IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG .....</b>	<b>51</b>
<b>V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....</b>	<b>52</b>
<b>VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....</b>	<b>54</b>
<b>Phần IV.....</b>	<b>56</b>
<b>GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>56</b>
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	56
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	56
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>58</b>
1. Kết luận .....	58
2. Kiến nghị.....	58

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2023 .....	15
Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023.....	27
Biểu 03: So sánh biến động đất đai 2023 với năm 2022.....	28
Biểu 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	30
Biểu 05: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 .	35
Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023 .....	36
Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 .....	36
Biểu 08: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2024	40
Biểu 09: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2024.....	40
Biểu 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	50
Biểu 11: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024.....	51
Biểu 12: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024.....	51
Biểu 13: Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 .....	52

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Huyện Sơn Hà nằm về phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi, có huyện lỵ cách thành phố Quảng Ngãi 55 km, đồng thời là đầu mối giao lưu của các tuyến giao thông quan trọng nối liền các huyện với thành phố Quảng Ngãi và nối liền Quảng Ngãi với các tỉnh Tây Nguyên, tạo mối quan hệ chặt chẽ cả về kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng.

Diện tích tự nhiên toàn huyện là 72.826,30 ha, chiếm 14,13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số trung bình năm 2023 là 79.414 người, chiếm 6,35% dân số toàn tỉnh. Toàn huyện có 13 xã và 1 thị trấn, mật độ dân số là 109 người/km<sup>2</sup>.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (*danh mục các công trình dự án phải thu hồi*) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, những công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất được duyệt thì không được phép thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và cho chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2013, Công văn số 4374/STNMT-QLĐĐ ngày 11/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, Công văn số 1544/UBND-TNMT ngày 23/6/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng ***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi*** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để đảm bảo sự thống nhất việc quản lý Nhà nước đối với đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện.

## **1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm**

### **1.1. Mục đích**

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Hà đến địa bàn các xã, thị trấn.

- Đề xuất với UBND tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước để giải quyết nhu cầu lương thực tại địa phương và góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích, diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

### **1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất**

- Các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất trong năm phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đăng ký chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

## **2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất**

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện bao gồm (*theo Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai và Tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018*):

1. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (năm 2023);

2. Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch (năm 2024);

3. Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch (năm 2024) đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

4. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này trong năm kế hoạch (năm 2024) đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

5. Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện (năm 2024); đối với khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật này thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

6. Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

### **3. Những căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

#### **3.1. Các căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.



- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn ngân sách trung ương.

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương.

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND ngày 03/08/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024).

- Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng

Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Nguồn vốn: ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

- Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Hà.

- Công văn số 4374/STNMT-QLĐĐ ngày 11/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

- Thông báo số 5854/TBTĐ-STNMT ngày 26/10/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà.

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của HĐND huyện Sơn Hà về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2011-2025 đối với nguồn ngân sách huyện.

- Nghị quyết số 06/NQ-ĐH ngày 11/8/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Hà lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020- 2025.

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND huyện Sơn Hà về việc cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025.

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 14/02/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025.

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025.

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Sơn Hà.

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 05/10/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện*).

- Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (*Dự án 2*) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh và ngân sách huyện*).

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Sơn Hà.

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025, nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 23/5/2011 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch chi tiết Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 30/9/2011 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư Cà Tu.

- Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của UBND huyện Sơn Hà về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và các điểm dân cư xã Sơn Thành, huyện Sơn Hà, tỷ lệ 1/2000.

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc Hre tỉnh Quảng Ngãi tại huyện Sơn Hà (tỷ lệ 1/500).

- Quyết định số 2111/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 4002/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Gò Gạo và điểm dân cư thôn Gò Chu, xã Sơn Thành.

- Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 Đô thị thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà và Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung.

- Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025.

- Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2011-2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương và địa phương; vốn hợp pháp khác thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác.

- Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2022 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

- Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh.

- Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 02/12/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao kế hoạch vốn năm 2023 thực hiện đầu tư công trình Sân vận động xã Sơn Ba.

- Công văn số 1544/UBND-TNMT ngày 23/6/2023 của UBND huyện Sơn Hà về việc thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà;

### **3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Sơn Hà đến năm

2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi và huyện Sơn Hà.
- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Sơn Hà năm 2024.
- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Sơn Hà năm 2022, nhiệm vụ năm 2023;
- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2024.
- Tài liệu Quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất, văn bản chấp thuận đầu tư, văn bản chấp thuận phê duyệt kế hoạch bố trí vốn của cơ quan có thẩm quyền.
- Kết quả thống kê đất đai năm 2022.
- Niên giám thống kê huyện Sơn Hà năm 2022.

#### **4. Các phương pháp thực hiện**

##### ***4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu***

*a. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại và đánh giá; xác định rõ nguồn gốc đơn vị, phương pháp năm xây dựng tài liệu, chất lượng tài liệu, nội dung và độ tin cậy của thông tin tài liệu; từ đó chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án năm 2023 chưa triển khai thực hiện và các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2024.

*b. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:* điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.

##### ***4.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích***

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện dở dang; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực

hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất để tính tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

### **4.3. Phương pháp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đai**

Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, khả năng phát triển và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng và vị trí phân bố của các ngành, tiến hành hiệp thương (thông qua hội nghị, hội thảo, thẩm định), để thống nhất được các chỉ tiêu khung và chỉ tiêu sử dụng các loại đất của các ngành.

## **5. Sản phẩm của dự án**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, kèm theo hệ thống Bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ, bản vẽ vị trí.
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện và các bản đồ chuyên đề.
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất đã số hóa.

## **6. Tổ chức thực hiện**

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Sơn Hà.
- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà.
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty CP Quy hoạch và TKXD Miền Trung.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Quảng Ngãi.

## **7. Bộ cục của báo cáo**

- Đặt vấn đề.
- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.
- Phần II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.
- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất
- Kết luận và kiến nghị

## Phần I

### KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

#### 1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

##### 1.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

###### a. Vị trí địa lý

Sơn Hà nằm phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 55 km.

\* Có tọa độ địa lý:

- Vĩ độ Bắc: từ 14<sup>0</sup>01'00" (cực Nam) đến 15<sup>0</sup> 59'30" (cực Bắc).

- Kinh độ Đông: từ 108<sup>0</sup>19'00" (cực Tây) đến 108<sup>0</sup>39'30" (cực Đông).

\* Có vị trí địa lý:

- Phía Tây giáp huyện Sơn Tây.

- Phía Đông giáp huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và Minh Long.

- Phía Bắc giáp huyện Tây Trà và Trà Bồng.

- Phía Nam giáp huyện Ba Tơ và tỉnh Kon Tum.

Sơn Hà có vị trí nằm giữa các huyện phía Tây của tỉnh và tương đối thuận lợi về giao thông: Quốc lộ 24B, các tuyến đường Tỉnh nối liền các huyện phía Tây tỉnh với Thành phố Quảng Ngãi, với khu Công nghiệp Dung Quat và với tỉnh Kon Tum; là vùng đầu nguồn của nhiều con sông lớn trong tỉnh và đổ xuống sông Trà Khúc. Đặc biệt Sơn Hà còn có vị trí đặc biệt về quốc phòng: vừa là hậu cứ, vừa là cầu giao lưu giữa duyên hải với địa bàn chiến lược phía Tây tỉnh Quảng Ngãi. Vì vậy Sơn Hà có vị trí chiến lược rất quan trọng trong phát triển kinh tế cũng như an ninh, quốc phòng đối với vùng phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi cũng như đối với vùng Duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên.

###### b. Địa hình

Huyện Sơn Hà có địa hình khá phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, bị chia cắt nhiều bởi các sông, suối lớn. Độ cao địa hình từ 30 m đến 1.000 m so với mặt biển. Địa hình có dạng chuyển tiếp của địa hình trung du và miền núi, chia thành 3 dạng địa hình chính sau:

\* *Địa hình núi cao*: Bao gồm các núi granit, đaxit, sa phiến thạch nhô cao, thường rất dốc và có độ dày tầng đất mỏng, ít có khả năng sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Dạng địa hình này có diện tích 5.523 ha chiếm tỷ lệ 7,59% tổng diện tích huyện. Phân bố ở các xã Sơn Thượng, Sơn Bao,...

\* *Địa hình núi trung bình và thấp*: Địa hình phân cắt mạnh, tương đối bằng phẳng. Dạng địa hình này điển hình cho toàn huyện, có diện tích 42.183 ha chiếm 57,93% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã.

\* *Địa hình bằng và thung lũng*: đất hình thành do quá trình bồi tụ thung lũng giữa các núi hoặc bồi tích các sông suối. Dạng địa hình này có diện tích 23.359 ha chiếm tỷ lệ 32,08% tổng diện tích toàn huyện. Do hệ thống các sông, suối bồi đắp đã tạo nên các cánh đồng phù sa khá lớn và màu mỡ thích hợp với cây lúa nước và các loại cây hàng năm khác, phân bố tại các xã vùng hạ lưu như Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Thủy, Sơn Kỳ,...

### **c. Khí hậu**

Căn cứ vào tài liệu Đặc điểm khí hậu tỉnh Quảng Ngãi cho thấy huyện Sơn Hà mang nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa; chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên và Duyên hải Nam trung bộ, có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Một số yếu tố khí tượng chủ yếu như sau:

\* *Nhiệt độ không khí*: Nhiệt độ trung bình năm: 25,3<sup>0</sup> C, thấp hơn vùng đồng bằng 2 - 3 độ. Tổng số giờ nắng trên toàn huyện khoảng 2000 giờ/năm.

\* *Độ ẩm*: Độ ẩm bình quân năm: 85%, độ ẩm cao nhất: 90% (mùa mưa, tháng X, XI và XII), độ ẩm thấp nhất: 80% (mùa khô, tháng VI, VII và VIII).

\* *Lượng mưa*: Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.985 mm. Chế độ mưa phân bố không đều, tập trung theo mùa, chủ yếu vào 4 tháng mùa mưa (tháng IX, X, XI và XII), chiếm 68,15% tổng lượng mưa cả năm nên ít thuận lợi cho cây trồng phát triển. Vì vậy mùa khô cần phải tưới nước để cây trồng phát triển tốt.

\* *Bốc hơi*: Lượng bốc hơi bình quân năm: 812,6 mm. Tháng có lượng bốc hơi lớn nhất (tháng VII): 101,8 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất (tháng XII): 33,6 mm.

\* *Gió*: Hướng gió thịnh hành là gió Đông bắc - Tây nam. Gió mạnh và bão ít ảnh hưởng đến huyện Sơn Hà.

### **d. Thủy văn**

Căn cứ tài liệu Đặc điểm khí hậu- thủy văn tỉnh Quảng Ngãi, hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian.

- Sông Trà Khúc: Chiều dài sông Trà Khúc chảy qua huyện khoảng 30 km. Dòng chảy năm trung bình nhiều năm trên sông Trà Khúc tại Sơn Giang với diện tích lưu vực F= 2706 km<sup>2</sup> đạt 193 m<sup>3</sup>/s tương ứng với modul dòng chảy là 71,31 l/s/km<sup>2</sup> và tổng lượng dòng chảy 6,1 tỷ m<sup>3</sup> nước. Vào mùa lũ, thường từ tháng X - XII, lưu lượng trung bình ở sông Trà Khúc là 6.600m<sup>3</sup>/s gây lũ lụt nghiêm trọng. Trong khi đó vào mùa kiệt từ tháng I - IX lưu lượng dòng chảy chỉ khoảng 50m<sup>3</sup>/s hạn chế đến khả năng cung cấp nước tưới cho cây trồng cũng như khả năng về thủy điện.

Sông Trà Khúc có 3 phụ lưu chính sau:

+ Sông Dak Drinh: Nguồn nước dồi dào quanh năm nhưng khả năng khai thác còn nhiều hạn chế do địa hình dốc. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 24 km (*tính đến ngã 3 gặp sông Re và sông Trà Khúc*).



+ Sông Dak Se Lo: Trên sông này có một số suối lớn như suối Dak Xerong, suối Dak Monit. Nguồn nước dồi dào quanh năm nhưng khả năng khai thác còn nhiều hạn chế do địa hình dốc. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 20 km.

+ Sông Re: Trên sông này có một số suối lớn như suối Nước Lác, Nước Lầy, Nước Long, Pà Ê, Go Leng, Gỏi Chạch, Dak Re,... Đây là một trong những con sông lớn chảy xuống sông Trà Khúc. Nguồn nước dồi dào quanh năm. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 28 km.

Ngoài ra các con sông, suối lớn, nhỏ khác đều đổ về sông Trà Khúc như: Sông Nước Trong, Suối Xã Điệu, Suối Tam Rao

- Hồ đập: Trên địa bàn huyện có hồ thủy lợi Thạch Nham, hồ thủy điện Di Lăng, hồ chứa nước Đồng Giang và khoảng 44 đập thủy lợi. Dung tích hồ thủy điện Di Lăng khoảng 8,2 triệu m<sup>3</sup>, hồ chứa nước Đồng Giang khoảng 0,9 triệu m<sup>3</sup>.

Tóm lại: Hệ thống sông, suối, hồ đập ở huyện Sơn Hà khá nhiều, nguồn nước phong phú và thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện. Nếu được đầu tư khai thác các tiềm năng này sẽ phát huy hiệu quả lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế lũ lụt cho tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Sơn Hà nói riêng.

### **1.1.2. Các nguồn tài nguyên**

#### **a. Tài nguyên đất**

\* **Nhóm đất cát (C)**: Nhóm đất cát có diện tích 109 ha (đất còn cát), chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở các sông Nước Trong, sông Dăk Drinh, sông Dăk SeLo, sông Re, sông Trà Khúc,... thuộc các xã Sơn Bao, Sơn Thượng, Di Lăng, Sơn Nham,...

\* **Nhóm đất phù sa (P)**: Diện tích 2.428 ha, chiếm 3,33% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở hầu hết các ven các sông Dăk Drinh, sông Dăk SeLo, sông Re, sông Tam Rao, sông Xã Điệu, sông Trà Khúc như: TT. Di Lăng, Sơn Thành, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Kỳ, Sơn Ba,... Nhóm đất phù sa có hàm lượng chất hữu cơ cao, thành phần cơ giới từ sét pha thịt đến sét, một số nơi có thành phần cơ giới nhẹ hơn, có khả năng trồng lúa nước và các loại cây hoa màu; Phân thành 5 đơn vị phân loại đất sau:

+ Đất phù sa được bồi chua (Pbc), diện tích 1.285 ha.

+ Đất phù sa không được bồi trung tính (Pc), diện tích 500 ha.

+ Đất phù sa Gley (Pg), diện tích 270 ha.

+ Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf), diện tích 184 ha.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py), diện tích 189 ha.

Hiện nay nhóm đất này đang sử dụng rất đa dạng từ trồng lúa nước, cây hoa màu, cây ăn quả lâu năm. Đất thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như các loại đậu đỗ, mía, bắp, lúa nước, khoai lang, và các loại cây ăn trái... Đây là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

\* **Nhóm đất xám (X):** Diện tích: 336 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố tập trung ở các xã Sơn Hạ, Sơn Cao trên các dạng địa hình đồi núi thoải và bậc thềm phù sa cổ. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, có phản ứng chua, hàm lượng dinh dưỡng thấp. Được phân thành 2 đơn vị phân loại đất sau:

+ Đất xám trên đá Macma axit và đá cát (Xa), diện tích 77 ha.

+ Đất xám bạc màu trên đá Macma axit và đá cát (Ba), diện tích 259 ha.

Đất xám cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, tầng đất dày, phân bố ở địa hình bằng, độ dốc nhỏ thích hợp với nhiều loại cây trồng do vậy các loại hình sử dụng trên nhóm đất này khá phong phú bao gồm cây công nghiệp lâu năm, cây hoa màu và cây lương thực.

\* **Nhóm đất đỏ vàng (F):** Diện tích lớn nhất: 65.843,97 ha, chiếm 90,42% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ, có ở hầu hết các xã trong huyện, phân thành 4 đơn vị phân loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs), diện tích 8.703 ha.

+ Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa), diện tích 56.504,97 ha.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), diện tích 65 ha.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl), diện tích 571,0 ha.

Nhóm đất này thường ở địa hình cao độ dốc lớn nên khả năng sử dụng vào mục đích nông nghiệp rất hạn chế. Đất phân bố ở những địa hình thấp và ít dốc hơn có thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Sử dụng đất này vẫn đề đặt lên hàng đầu là chống xói mòn.

\* **Nhóm đất mùn vàng đỏ (H):** Diện tích 521 ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các vùng núi cao Sơn Bao, Sơn Thượng, thường trên các đới cao trên 900m. Có 1 đơn vị phân loại đất (*Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit - Ha*).

\* **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):** Diện tích: 1.827 ha, chiếm 2,51% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố rải rác, dưới dạng những dải hẹp ven hợp thủy và thung lũng vùng đồi núi. Có 1 đơn vị phân loại đất (*đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ*). Hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực lân cận có địa hình cao hơn. Đất dốc tụ trong huyện hiện tại trồng lúa hay các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí trồng lúa nước và cây trồng cận hàng năm.

### **b. Tài nguyên nước**

\* **Nguồn nước mặt:** Kết quả điều tra cho thấy nguồn nước mặt của huyện do các hệ thống sông, suối cung cấp. Trong đó có một số sông, suối lớn như: sông Trà Khúc, sông Đăk Đrinh, sông Dak SeLo, sông Re, sông Nước Trong, suối Tam Rao, suối Xã Diệu,... Sông suối trên địa bàn huyện nhìn chung có độ dốc lớn, nhiều thác gềnh, dòng chảy mạnh và phân phối không đều trong năm. Vì vậy để khai thác tốt nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt cần

tập trung đầu tư về thủy lợi, thủy điện. Ngoài hệ thống các sông suối, nguồn nước mặt còn được dự trữ ở hệ thống các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trong đó phải kể đến hồ thủy lợi Thạch Nham, có diện tích bề mặt rất lớn với dung tích trên 1 tỷ m<sup>3</sup>, hồ Di Lăng với dung tích 8,2 triệu m<sup>3</sup>,...

\* *Nước ngầm*: Qua quan sát các giếng đào tại các xã trong huyện cho thấy độ sâu dao động từ 5 - 10 m tùy theo từng điểm dân cư. Mặt khác do những hạn chế về kinh tế và kỹ thuật nên việc khai thác ở quy mô lớn để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

### ***c. Tài nguyên rừng***

Rừng Sơn Hà khá phong phú về chủng loại, vừa có giá trị về kinh tế và bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, vừa góp phần làm đẹp cảnh quan, nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021, huyện Sơn Hà có 42.578,30 ha rừng. Trong đó rừng phòng hộ có 27.178,69 ha, phân bố ở các vùng núi cao có độ dốc lớn; đất rừng sản xuất 15.399,61 ha.

Theo tài liệu Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 cho thấy tổng trữ lượng rừng khoảng 2,27 triệu m<sup>3</sup> gỗ, trong đó trữ lượng rừng tự nhiên 1,71 triệu m<sup>3</sup> và trữ lượng rừng trồng 0,55 triệu m<sup>3</sup>. Rừng Sơn Hà có các loại gỗ quý như lim, sơn, chò,... nhiều loại thú như nai, trăn,... nhiều mật ong, song mây.

Độ che phủ của rừng chiếm tỷ lệ 58,47% so với tổng diện tích tự nhiên. Rừng chủ yếu là rừng nghèo, trung bình nên tác dụng ngăn cản lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bị hạn chế. Điều này ảnh hưởng lớn đến khí hậu của vùng và giảm khả năng điều tiết nước cho các công trình thủy lợi.

### ***d. Tài nguyên khoáng sản***

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 cho thấy huyện Sơn Hà có một số khoáng sản như:

- Đất sét để sản xuất gạch ngói: phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, chủ yếu là đất sản xuất gạch.

- Đá chẻ: đá Granit dùng cho xây dựng có nhiều ở Hải Giá, xã Sơn Thủy (cách trung tâm huyện 11 km). Trong những năm qua đã khai thác phục vụ việc xây dựng trên địa bàn huyện nhưng trữ lượng còn khá lớn.

- Đá vôi: có ở xã Sơn Bao, nhân dân đã khai thác sử dụng.

- Sỏi, cát: phân bố dọc theo các sông, suối lớn nhưng tập trung chủ yếu ở sông Đak Drinh, việc khai thác sử dụng khá dễ dàng.

- Cao lanh: có ở Cà Đáo, trữ lượng khoảng 75.000 tấn. Địa hình dễ khai thác, cách trung tâm huyện khoảng 4 km nên việc khai thác có nhiều thuận lợi phục vụ cho dân dụng và công nghiệp.

## 1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội

### 1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

#### a. Tăng trưởng kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất toàn huyện tăng từ 2.699,2 tỷ đồng năm 2022 lên 2.974,9 tỷ đồng năm 2023 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 10,21%; trong đó:

+ Nông - lâm - thủy sản: tăng từ 675,3 tỷ đồng năm 2022 lên 682,3 tỷ đồng năm 2023 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 1,04%.

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: tăng từ 1.412,2 tỷ đồng năm 2022 lên 1.597,7 tỷ đồng năm 2023 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 13,14%.

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: tăng từ 611,7 tỷ đồng năm 2022 lên 694,9 tỷ đồng năm 2023 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 13,60%.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người tăng từ 55,4 triệu đồng năm 2022 lên 57,6 triệu đồng năm 2023 (giá thực tế).

#### b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện năm 2023 là: Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ, tương ứng với giá trị 24,06%; 52,53% và 23,41%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành Nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp, Dịch vụ; tuy nhiên giá trị của các ngành vẫn tăng đều hàng năm

Biểu 01: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2023

DVT : %

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tăng (+), giảm (-)	Tốc độ chuyển dịch
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>		
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	26,98	24,06	-10,82	-2,92
+ Công nghiệp, TTCN - xây dựng	50,10	52,53	4,85	2,43
+ Thương mại - dịch vụ, du lịch	22,93	23,41	2,13	0,49

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 huyện Sơn Hà

### 1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

#### a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 1,80%/năm. Giá trị sản xuất của ngành (giá hiện hành) năm 2023 đạt 1.254,1 tỷ đồng, chiếm 24,06% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản thời gian qua chuyển dịch chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm chủ yếu. Cơ cấu

sản xuất nông, lâm, thủy sản: nông nghiệp 71,37%, lâm nghiệp 28,11%, thủy sản 0,52%.

*\* Sản xuất nông nghiệp*

Ngành nông nghiệp trong những năm qua đã dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa và có những chuyển biến tích cực. Đã quan tâm phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng của từng vùng và có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định; đồng thời đã đưa vào thử nghiệm một số loại cây trồng, vật nuôi mới năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương nhằm đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2023 chiếm 71,37% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản.

*+ Trồng trọt:*

Tổng diện tích gieo trồng 13.419,2 ha, trong đó:

Cây lương thực: diện tích cây lương thực 5.729 ha (*cây lúa 5.626,2 ha, cây bắp 102,8 ha*). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 27.816 tấn, trong đó: cây lúa 27.464,8 tấn, cây bắp 351,2 tấn; sản lượng lương thực có hạt bình quân trên một nhân khẩu 350,2 kg/người.

Cây màu và cây thực phẩm: Tổng diện tích gieo trồng 7.072 ha, trong đó cây chất bột có củ 6821,4 ha, cây thực phẩm 250,60 ha.

Cây công nghiệp hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng 35,2 ha, trong đó cây công nghiệp hàng năm còn 7,2 ha, cây đậu phụng 28 ha.

Tổng diện tích trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện đạt 437,30 ha, trong đó cây ăn quả lâu năm có 248,9 ha (chủ yếu là chuối với diện tích 112,6 ha, mít 45,8 ha, còn lại là các cây ăn quả khác), cây công nghiệp lâu năm có 188,4 ha (chủ yếu là cau với diện tích 132,5 ha), còn các cây lâu năm khác, chủ yếu trồng keo.

*+ Chăn nuôi:*

Trong năm năm qua, lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn huyện có những chuyển biến tích cực, từng bước nâng cao chất lượng. Về hình thức tổ chức sản xuất từng bước hình thành vùng chăn nuôi tập trung có sự liên kết và kiểm tra, kiểm soát đảm bảo vệ sinh an toàn và hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

Trong những năm qua huyện đã chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai các mô hình khuyến nông, lâm, ngư nghiệp. Từ các mô hình trên bà con nông dân đã từng bước áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, biết trồng cỏ để làm thức ăn chăn nuôi, biết cách chăn nuôi gia súc, gia cầm,..., đặc biệt một số bà con nông dân tại một số xã đã biết đã tự đầu tư, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến và trong trồng trọt, chăn nuôi, đã tự nhân rộng mô hình.

Ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng khá cao 46,51% trong ngành nông nghiệp; tuy nhiên chưa thật sự ổn định. Năm 2023, tổng đàn gia súc 51.298 con,

trong đó: đàn trâu 12.097 con, đàn bò 16.874 con, đàn heo 20.605 con, đàn dê, cừu 1.722 con; tổng đàn gia cầm có 216,91 nghìn con.

*+ Dịch vụ nông nghiệp*

Cùng với phát triển trồng trọt và chăn nuôi các hoạt động dịch vụ nông nghiệp cũng phát triển khá mạnh. Các hoạt động chính trong dịch vụ nông nghiệp gồm có: dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, làm đất, thủy lợi,... góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp.

*\* Sản xuất lâm nghiệp*

Trong những năm gần đây, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng; chương trình, dự án: Chương trình 30a, Nghị định 75/NĐ-CP, Chương trình bảo vệ phát triển rừng, Dự án Jica 2 đã thu hút được nhiều thành phần tham gia vào hoạt động trồng và bảo vệ rừng.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của huyện năm 2023 chiếm tỷ trọng 27,04% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản. Các sản phẩm lâm nghiệp năm 2023 chủ yếu gồm: gỗ tròn khai thác 232.010,7 m<sup>3</sup>, củi khai thác 59.365,7 ster, tre khai thác 20,4 nghìn cây, đót bông 93,7 tấn, Song mây 80,8 tấn. Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 42.576,06 ha (*rừng phòng hộ 27.178,70 ha, rừng sản xuất 15.397,36 ha*). Năm 2023 trồng rừng tập trung được 3.664,7 ha, chăm sóc rừng trồng 8.113,1 ha và giao khoán bảo vệ rừng được 16.571,7 ha.

Về phát triển cây giống lâm nghiệp: Trên địa bàn huyện hiện có 27 đơn vị, cá nhân sản xuất và kinh doanh giống cây lâm nghiệp. Chủ yếu là sản xuất, kinh doanh giống keo gieo hạt phục vụ trồng rừng nguyên liệu, năng suất, chất lượng, hiệu quả chưa cao.

*\* Ngành thủy sản*

Giá trị sản xuất ngành thủy sản của huyện năm 2023 chiếm tỷ trọng rất thấp 0,37% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 6,67 ha, sản lượng nuôi trồng 39,5 tấn, sản lượng khai thác 51,3 tấn.

***b. Khu vực kinh tế Công nghiệp***

Những năm qua sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân năm 13,14% (*giá so sánh 2010*). Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2023 (*giá hiện hành*) đạt 2.738,3 tỷ đồng, chiếm 52,53% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Năm 2023, toàn huyện có 834 cơ sở công nghiệp – TTCN với 1.516 lao động. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện năm 2023 gồm: rượu trắng 484,4 nghìn lít, tinh bột mì 28.000,0 tấn, dăm gỗ nguyên liệu 163.464,0 tấn,... ngoài ra một số cơ sở mộc dân dụng, xay xát lương thực, may mặc, sản xuất nông cụ cầm tay,... cũng được xây dựng và mở rộng quy mô.

***c. Khu vực kinh tế Dịch vụ***

Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Dịch vụ tăng bình quân năm đạt 13,60% (giá so sánh 2010). Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Dịch vụ năm 2023 (giá hiện hành) đạt 1.220,6 tỷ đồng, chiếm 23,41% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2023 tăng đáng kể. Năm 2023, toàn huyện có khoảng 2.176 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ cá thể buôn bán lẻ hàng hóa, trong đó các ngành chính gồm: sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.233 cơ sở; vận tải kho bãi 399 cơ sở; dịch vụ lưu trú, ăn uống 379 cơ sở; các dịch vụ truyền thông, tài chính và dịch vụ hỗ trợ, y tế, nghệ thuật và các dịch vụ khác 225 cơ sở; thu hút khoảng 5.036 lao động; bình quân trên 2,3 lao động trên một cơ sở, cho thấy các cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện nay sử dụng 22,03 ha đất, chủ yếu đất xây dựng cụm công nghiệp Sơn Hạ, nhà máy chế biến mì, chợ xã, cửa hàng xăng dầu,... nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của các ngành trong tương lai. Trong những năm tới cần đầu tư phát triển chợ huyện, chợ trung tâm cụm xã, các khu du lịch, khuyến khích nhân dân phát triển kinh doanh, dịch vụ để thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được tốt hơn.

### **1.2.3. Dân số, lao động**

#### **a. Dân số**

Dân số trung bình của huyện năm 2023 có 79.414 nhân khẩu với 22.705 hộ, mật độ dân số trung bình là 109 người/km<sup>2</sup>, trong đó dân số khu vực thành thị là 10.102 người, chiếm 12,72% dân số toàn huyện.

Đồng bào dân tộc thiểu số toàn huyện chiếm khoảng 81,34% tổng dân số; trong đó dân tộc Hrê chiếm chủ yếu dân số toàn huyện, tiếp đến là dân tộc Kinh, dân tộc Ca Dong, dân tộc Kor và một ít các dân tộc khác.

#### **b. Lao động và việc làm**

Lao động trong độ tuổi của huyện là 48.062 người, chiếm 60,52% tổng dân số. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế 48.977 người, chiếm 61,67% tổng dân số; Trong đó: lao động ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 87,67%, ngành công nghiệp – xây dựng 2,95%, thương mại - dịch vụ 9,38%.

Chất lượng lao động: đa số là lao động phổ thông, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Quỹ thời gian lao động sử dụng chưa có hiệu quả, thời gian nhàn của người lao động trong sản xuất nông- lâm nghiệp còn lãng phí.

#### **c. Thu nhập và mức sống**

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và mức sống của nhân dân cũng được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 38,23 triệu đồng/năm.

Theo kết quả điều tra hộ nghèo tiếp cận đa chiều, toàn huyện còn 5.785 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 25,48% tổng số hộ toàn huyện. Nguyên nhân do thiếu vốn,

thiếu công cụ sản xuất tiên tiến, thiếu hiểu biết về kỹ thuật canh tác, chăn nuôi và đặc biệt là thiếu điều kiện về nhà ở, nước sạch sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh,...

#### **1.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

##### **a. Thực trạng phát triển đô thị**

Toàn huyện có 1 thị trấn (thị trấn Di Lăng) với 9 tổ dân phố, diện tích đất đô thị là 5.676,20 ha, chiếm 7,8% diện tích tự nhiên toàn huyện. Dân số đô thị Di Lăng năm 2022 là 10.102 người. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2022 là 12,74%, mật độ dân số đô thị 178 người/km<sup>2</sup>.

Ngoài ra còn có một số trung tâm cụm xã như Sơn Thượng, Sơn Linh, Sơn Kỳ đã và đang được đầu tư xây dựng để trở thành trung tâm của các tiểu vùng trong huyện.

Thị trấn Di Lăng là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị xã hội của huyện Sơn Hà. Hiện đã và đang được chỉnh trang mở rộng và xây dựng mới nhiều công trình để trở thành hạt nhân, động lực phát triển của huyện và các huyện phía Tây tỉnh.

##### **b. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

Khu dân cư nông thôn huyện Sơn Hà gồm có 13 xã, nơi chiếm trên 87,26% dân số toàn huyện đang sinh sống. Hiện nay, ở các trung tâm xã nhiều công trình công cộng được đầu tư xây dựng như trụ sở hành chính, trường học, trạm y tế, chợ... các thôn bản nhỏ, xa trung tâm hầu như chỉ có nhà ở của dân hoặc có thêm điểm trường, chợ tạm.

Đến nay rất nhiều vùng nông thôn đã được đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng tốt, nhiều khu dân cư có quy mô và mật độ dân số lớn, có nhiều công trình xây dựng và nhà ở kiên cố, hoạt động kinh tế ở địa bàn cũng khá đa dạng.

#### **1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

##### **a. Giao thông**

Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện tương đối đều khắp, thuận tiện cho giao lưu hàng hoá. Đến nay tất cả các xã đã có đường ô tô đi lại thông suốt trong mùa khô. Tuy nhiên về mùa mưa còn nhiều tuyến bị đất sạt lở lấp đường nên đi lại khó khăn.

Tổng chiều dài đường các cấp trên địa bàn huyện là 557,91 km, trong đó: Quốc lộ có 60 km, đường Tỉnh có 29,10 km, đường Huyện có 153,7 km, đường Đô thị có 18,1 km, đường Xã có 167 km và khoảng 100 km đường thôn, xóm. Hiện nay chất lượng đường đã nhựa hoá 231,18 km, đạt 41,4%; bê tông xi măng (BTXM) 155,20 km, đạt 27,8%, còn lại là đường cấp phối, đất 171,54 km, chiếm 30,7%.

- Quốc lộ 24B: tổng chiều dài 60 km, lộ giới đường rộng 30 m, nền đường rộng từ 10 - 12 m. Chất lượng mặt đường đã được nhựa hóa 100%.



- Đường Tỉnh (ĐT): Có tổng số 4 tuyến (ĐT.623, ĐT.623B, ĐT.628 và ĐT.626) với tổng chiều dài 27 km, lộ giới đường rộng 20 m, nền đường rộng từ 6,5 - 7,5 m. Chất lượng mặt đường đã được nhựa hóa 100%.

- Đường Huyện (ĐH): Có tổng số 10 tuyến với tổng chiều dài 153,7 km, lộ giới đường rộng 14m, nền đường rộng từ 4 - 6 m. Chất lượng mặt đường đã được cứng hóa là 123,4 km, đạt 80,3%; còn lại là đường đất.

- Đường Đô thị: tổng chiều dài 18,11 km; chiều rộng đường từ 6 đến 18,5m. Hiện đã cứng hoá 14,2 km, còn lại là đường cấp phối, đường đất.

- Đường Xã (ĐX): tổng chiều dài 167 km; chiều rộng đường từ 3 đến 6 m. Hiện đã cứng hóa được khoảng 68,9%, còn lại là đường đất.

- Đường Thôn, xóm: tổng chiều dài 130 km; chiều rộng đường từ 2 đến 4 m, đã cứng hóa được khoảng 34%, còn lại là đường đất chất lượng kém nên mùa mưa đi lại khó khăn.

### ***b. Thủy lợi***

Trong những năm qua, Sơn Hà đã chú trọng đầu tư phát triển thủy lợi, hiện đã hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng nhiều công trình thủy lợi quan trọng như: hồ Nước Trong, hồ Di Lăng, hồ Đồng Giang, hồ Nước Bạc, đập Xã Diệu (Sơn Hạ), đập Xã Trạch (Sơn Thành), đập Nước Lác (Sơn Kỳ), đập Pring (Sơn Linh), đập Nước Lùn (Sơn Ba), đập Làng Gung (Sơn Cao), đập Nước Nâu (Sơn Bao), đập Tà Pa, đập Làng Dầu (Sơn Thượng), đập Xô Lô (Sơn Trung),...

Trên địa bàn hiện có tổng số 63 công trình thủy lợi gồm: 4 hồ chứa, 57 đập dâng và 2 trạm bơm, hiện 2 trạm bơm xã Sơn Thành đã hư hỏng không sử dụng được. Phần lớn là các công trình thủy lợi nhỏ có diện tích tưới 10- 30 ha mà chủ yếu là đập dâng để tưới cho lúa. Tổng diện tích tưới thiết kế là 2.924,1 ha (*tưới cho lúa 2.820,1 ha và cho cây hoa màu 104 ha*), tổng diện tích tưới thực tế là 1.582,7 ha (tưới cho lúa), đạt 54,12%. Tổng diện tích sử dụng đất các công trình thủy lợi là 594,35 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

Tuy nhiên nhiều công trình thủy lợi hiện đã xuống cấp, hiệu quả sử dụng thấp, chỉ đạt 54,12% so với diện tích tưới thiết kế. Hàng năm huyện đều phải đầu tư sửa chữa, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương các công trình hiện có để nâng cao năng lực tưới cho các công trình thủy lợi.

### ***c. Năng lượng***

Huyện Sơn Hà được sử dụng nguồn điện Quốc gia đạt 100% số xã, thị trấn và 99% số hộ gia đình.

Hiện nay mạng lưới điện do chi nhánh điện Sơn Hà đảm nhận phục vụ. Mạng lưới đường dây truyền tải điện gồm: đường dây cao, trung thế 223 km, đường dây hạ thế 128 km và 118 trạm biến áp. Tổng diện tích đất công trình năng lượng 144,86 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

### ***d. Bưu chính viễn thông***

Mạng lưới thông tin liên lạc trên địa bàn huyện phát triển khá tốt, bao gồm: Bưu cục trung tâm tại thị trấn Di Lăng, 100% số xã đã có điện thoại và có bưu điện văn hóa xã, 100% số xã được phủ sóng di động có internet. Tổng diện tích đất công trình bưu chính viễn thông 0,95 ha.

#### ***e. Cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng***

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa và đất sinh hoạt cộng đồng là 7,13 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đạt 0,87 m<sup>2</sup>/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở văn hóa (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: huyện miền núi - vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 0,12- 0,17 m<sup>2</sup>/người*). Tuy nhiên hiện nay nhà văn hóa xã và nhà văn hóa các thôn còn thiếu và chưa đạt chuẩn; trong năm tới cần được quy hoạch xây dựng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu hoạt động văn hoá của nhân dân.

#### ***f. Cơ sở y tế***

Toàn huyện có tổng số 15 cơ sở y tế, gồm: 01 Trung tâm y tế huyện Sơn Hà và 14 trạm y tế xã, thị trấn. Ngoài ra còn 01 đội y tế dự phòng và 01 đội CSSKBMTE & KHHGD tại TT. Di Lăng. Hiện nay có 11/14 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế (*Sơn Hải, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn Bao, Sơn Cao, Sơn Trung và xã Sơn Thủy*). Số xã, thị trấn có bác sĩ đạt 100%.

Tổng số cán bộ y tế là 190 người, trong đó: Cán bộ ngành y có 182 người, trong đó có 46 bác sĩ; Cán bộ ngành dược có 08 người, trong đó 03 dược sĩ đại học.

Tổng diện tích đất các cơ sở y tế 4,27 ha. Bình quân diện tích đất y tế là 0,55 m<sup>2</sup>/người, như vậy chưa đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở y tế (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: huyện miền núi - vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 0,58-0,71 m<sup>2</sup>/người*).

#### ***g. Cơ sở giáo dục - đào tạo***

Trên địa bàn huyện đã hình thành đầy đủ các cấp học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Tất cả các xã đều có trường tiểu học, mẫu giáo. Tổng số 45 cơ sở trường học các cấp, trong đó mầm non có 16 trường, tiểu học có 10 trường, phổ thông cơ sở có 8 trường, trung học cơ sở có 8 trường và trung học phổ thông 3 trường. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có trường Dân tộc nội trú và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên huyện Sơn Hà.

Năm học 2021-2022 toàn huyện có 20.231 học sinh đến trường ở các cấp học. Trong đó: mầm non có 4.282 cháu; tiểu học 8.153 học sinh; trung học cơ sở có 5.785 học sinh; trung học phổ thông có 2.011 học sinh.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho giáo dục từng bước được hoàn thiện. Hiện có 12/45 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt 26,7% tổng số trường ; Tuy nhiên nhiều trường hiện nay còn thiếu phòng học và không có hệ thống thư viện,

phòng thí nghiệm, phòng máy tính, sân tập thể dục thể thao, chưa xây dựng nhà vệ sinh công cộng, chưa đạt chuẩn Quốc gia.

Diện tích đất ngành giáo dục toàn huyện đang sử dụng là 46,58 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện là 23,10 m<sup>2</sup>/học sinh và 5,97 m<sup>2</sup>/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục- đào tạo (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: vùng nông thôn 5,5- 6,5 m<sup>2</sup>/người*); Tuy nhiên, trong những năm tới cần mở rộng diện tích để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

#### ***h. Cơ sở thể dục - thể thao***

Huyện có sân vận động tại thị trấn và các sân thể thao tại trung tâm các xã. Hiện nay phần lớn sân thể thao các xã, các thôn chưa đạt chuẩn của ngành hoặc dạng sân tạm, chưa được quy hoạch chính thức. Nhu cầu sân bãi luyện tập và thi đấu thể dục thể thao ngày càng gây áp lực đối với đất đai và sử dụng đất đai của huyện.

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 16,85 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân diện tích đất thể thao là 2,20 m<sup>2</sup>/người, như vậy đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao (*Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017: huyện miền núi - vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 1,35- 1,60 m<sup>2</sup>/người*); Tuy nhiên, trong những năm tới cần mở rộng và quy hoạch xây dựng để đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao, vui chơi giải trí của nhân dân trong tương lai.

#### ***i. Chợ, trung tâm thương mại***

Hiện tại toàn huyện có 4 chợ, trong đó có 01 chợ huyện tại TT. Di Lăng (loại II); 02 chợ xã: Sơn Hạ, Sơn Giang (loại III) và 01 chợ xã Sơn Kỳ hiện đang chuyển đổi sang các loại đất khác. Tổng diện tích đất chợ 1,92 ha, bình quân 1 chợ có diện tích 0,46 ha. Bình quân diện tích đất chợ là 0,48 m<sup>2</sup>/người, như vậy cơ bản đạt tiêu chuẩn định mức sử dụng đất thương mại - dịch vụ; trong những năm tới cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu kinh doanh buôn bán của các hộ kinh doanh.

Cơ sở vật chất:

- Đối với các chợ loại II: đã được đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng, hoạt động của chợ trở nên sôi nổi, nhộn nhịp hơn.

- Đối với các chợ loại III: Cơ sở vật chất còn nghèo và lạc hậu, chủ yếu là chợ tạm (chưa có nhà lòng, buôn bán trên nền đất). Trang thiết bị cho các chợ còn thiếu và sơ sài: thiếu các bến bãi, tập kết bốc dỡ hàng hóa, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh, phương tiện phòng cháy chữa cháy.

### **1.3. Đánh giá chung**

#### ***a. Những lợi thế***

Sơn Hà nằm ở vị trí thuận lợi về phát triển giao thông (có Quốc lộ 24B, các tuyến đường tỉnh ĐT.623, ĐT.625 và ĐT.626 nối Sơn Hà với các huyện phía Tây của tỉnh Quảng Ngãi), tạo điều kiện giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học với nhiều địa phương khác.

Tài nguyên khoáng sản khá phong phú, là điều kiện thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai thác và chế biến. Tài nguyên đất có khả năng sản xuất nông nghiệp chưa được khai thác hết; việc khai thác tiềm năng này sẽ góp phần đẩy mạnh tốc độ xóa đói giảm nghèo, định canh định cư cho đồng bào dân tộc và phát triển các loại nông sản hàng hóa, tăng độ che phủ cải tạo môi trường.

Trong những năm qua, tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục ổn định và có nhiều mặt phát triển tích cực. Về cơ bản đã phát huy được lợi thế của từng vùng, từng ngành. Bước đầu khai thác tốt nội lực kết hợp với huy động các nguồn lực bên ngoài để đầu tư phát triển. Nền kinh tế tiếp tục duy trì mức tăng trưởng khá ổn định và có sự chuyển dịch đúng hướng.

Sản xuất nông nghiệp đã và đang hình thành những vùng chuyên canh có khối lượng hàng hóa lớn phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước: vùng mì, vùng mía, ... Bước đầu thành lập các hợp tác xã nông nghiệp, thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi mới, hướng tới sản xuất sản phẩm sạch, phát triển thương hiệu sản phẩm, xây dựng các điểm giết mổ, gia súc, gia cầm tập trung, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp, mở rộng thị trường.

Hạ tầng cơ sở được đầu tư xây dựng, đô thị được phát triển mở rộng, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành và quy hoạch nông thôn mới đã dần đi vào thực tiễn, từng bước nâng cao đời sống sinh hoạt của nhân dân, tạo mối liên kết vùng nhằm khai thác lợi thế từng vùng, từng khu vực trong huyện, để phát triển một nền kinh tế tổng hợp và bền vững.

Các hoạt động về văn hóa xã hội, thể thao, y tế, giáo dục đều có chuyển biến tích cực. Cơ sở, trang thiết bị cho các lĩnh vực trên không ngừng được tăng cường và mở rộng, tạo sự phát triển ngày càng sâu rộng cả về chất và lượng.

Lực lượng lao động dồi dào là nguồn lực quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời gian tới.

### ***b. Khó khăn, hạn chế***

Địa hình đồi núi cao, dốc, chiều dài sườn dốc ngắn nên dễ gây lũ quét vào mùa mưa làm rửa trôi đất canh tác và ảnh hưởng đến việc khai thác đất đai vào sản xuất nông - lâm nghiệp.

Tài nguyên rừng có độ che phủ thấp và chủ yếu là rừng nghèo nên khả năng cải tạo khí hậu thấp, mùa mưa điều tiết dòng chảy không cao.

Các công trình thủy lợi kiểm soát lũ chưa tốt, ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Xuất phát điểm của nền kinh tế ở mức thấp, chưa có tích lũy, đời sống vật chất tinh thần của một bộ phận dân cư còn thấp (*tỷ lệ hộ nghèo còn 12,90%*), do đó khả năng huy động nguồn nội lực rất có hạn.

Chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chậm. Các hình thức đầu tư thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và nhân rộng điển hình còn hạn chế. Việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý và tổ chức sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chưa thích đáng.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chưa mạnh, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, thiếu vốn, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa ổn định, sức mua của dân cư thấp.

Cơ sở vật chất của huyện nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa thể thao,... tuy đã được chú trọng đầu tư nhưng mức đầu tư còn hạn chế, nhiều cơ sở còn thiếu hoặc chưa có, cản trở đến hoạt động từng ngành.

Nguồn nhân lực dồi dào về số lượng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, trình độ lao động còn thấp, chưa được đào tạo theo kịp nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đang là áp lực đối với các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội thời gian qua cùng với những dự báo về gia tăng dân số, xu thế công nghiệp hóa, đô thị hóa và phát triển hạ tầng cơ sở đòi hỏi một quỹ đất không nhỏ, tất yếu sẽ gây ra những áp lực lớn đến sử dụng đất, làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất trong thời gian tới.

## Phần II

### KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

#### 2.1. Tình hình quản lý đất đai

##### 2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Trên cơ sở diện tích đất để thực hiện công trình, dự án trong năm 2023 và kết quả thống kê đất đai năm 2022, tổng hợp được hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà như sau:

Tổng diện tích tự nhiên có 72.826,30 ha, trong đó:

##### **a. Đất nông nghiệp**

Đất nông nghiệp có 67.472,68 ha, chiếm 92,65% tổng diện tích tự nhiên và bằng 93,48% diện tích đất đang sử dụng.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

- Đất trồng lúa: có diện tích 3.282,78 ha, chiếm 4,87% đất nông nghiệp. Đất trồng lúa chủ yếu trên nhóm đất phù sa, phân bố nhiều ở các xã: Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Thủy, Sơn Linh, Sơn Cao,...

*Trong đó:* Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên): có diện tích 2.901,56 ha, chiếm 88,39% diện tích đất trồng lúa, phân bố nhiều ở các xã: Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Thủy, Sơn Linh, Sơn Cao.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có diện tích 10.967,63 ha, chiếm 16,25% đất nông nghiệp. Đất trồng cây hàng năm chủ yếu trên các nhóm đất phù sa, đất xám; phân bố ở hầu hết các xã.

- Đất trồng cây lâu năm: có diện tích 10.642,61 ha, chiếm 15,77% đất nông nghiệp, phân bố phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: TT Di Lăng, Sơn Bao, Sơn Hạ, Sơn Thủy, Sơn Kỳ,...

- Đất rừng phòng hộ: có diện tích 27.178,70 ha, chiếm 40,28% đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: Sơn Kỳ, Sơn Ba, Sơn Linh, Sơn Bao, Sơn Nham.

- Đất rừng sản xuất: có diện tích 15.394,29 ha, chiếm 22,82% đất nông nghiệp, phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều tại các xã: Sơn Nham, Sơn Thành, Sơn Thượng, TT. Di Lăng,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: có diện tích 6,67 ha, chiếm 0,01% đất nông nghiệp.

##### **b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp có 4.703,35 ha, chiếm 6,46% diện tích tự nhiên và bằng 6,52% diện tích đất đang sử dụng.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

- Đất quốc phòng: có diện tích 85,14 ha, chiếm 1,81% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: có diện tích 0,65 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cụm công nghiệp: có diện tích 9,09 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất thương mại, dịch vụ: có diện tích 2,82 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có diện tích 21,14 ha, chiếm 0,45% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: có diện tích 56,26 ha, chiếm 1,20% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất phát triển hạ tầng: diện tích 1.650,04 ha, chiếm 35,08% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong loại đất này, đất sử dụng cho các mục đích giao thông và thủy lợi chiếm tỷ lệ lớn; các mục đích còn lại như đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục đào tạo,... chiếm tỷ lệ nhỏ.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: có diện tích 4,70 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: có diện tích 2,09 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại nông thôn: có diện tích 800,33 ha, chiếm 17,04% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất ở tại đô thị: có diện tích 90,44 ha, chiếm 1,92% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 13,45 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: có diện tích 2,86 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: có diện tích 0,17 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 1.963,53 ha, chiếm 41,75% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 0,06 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.
- Đất phi nông nghiệp khác: có diện tích 0,09 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

***c. Đất chưa sử dụng***

Toàn huyện còn 650,27 ha đất chưa sử dụng, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên. Trong đó: đất bằng chưa sử dụng 497,84 ha, chiếm 76,56% đất chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng 143,83 ha, chiếm 22,12% đất chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây 8,60 ha, chiếm 1,32% diện tích đất chưa sử dụng.

***d. Đất đô thị***

Toàn huyện có 5.676,20 ha đất đô thị, chiếm 7,79% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: diện tích 5.028,11 ha, chiếm 88,58% đất đô thị.
- Đất phi nông nghiệp: diện tích 633,15 ha, chiếm 11,15% đất đô thị.
- Đất chưa sử dụng: diện tích 14,94 ha, chiếm 0,26% đất đô thị.

Biểu 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>72.826,30</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>67.472,68</b>	<b>92,65</b>
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.282,78	4,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.901,56	3,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.967,63	15,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.642,61	14,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	37,32
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15.394,29	21,14
	<i>Tr.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67	0,01
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.703,35</b>	<b>6,46</b>
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,14	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,09	0,01
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,03
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,26	0,08
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.650,04	2,27
	<i>Trong đó</i>			
-	Đất giao thông	DGT	676,84	0,93
-	Đất thủy lợi	DTL	594,32	0,82
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	46,58	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,85	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,03	0,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,95	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,60	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,74	0,20
-	Đất chợ	DCH	1,92	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,09	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,33	1,10
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	90,44	0,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	0,00
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,00



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.963,53	2,70
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>650,27</b>	<b>0,89</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	497,84	0,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	143,83	0,20
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	8,60	0,01
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>5.676,20</b>	<b>7,79</b>

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2022 – phòng TNMT huyện Sơn Hà.

- Kết quả điều tra, tổng hợp, chuyển đổi chỉ tiêu của Công ty CP QH&TKXD Miền Trung

### 2.1.2. Biến động sử dụng đất năm 2023 so với năm 2022

- Tổng diện tích tự nhiên: Diện tích có 72.826,30 ha, không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2022.

- Đất nông nghiệp: Diện tích có 67.472,68 ha, giảm 21,12 ha so với năm 2022, do chuyển sang đất phi nông nghiệp khi thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án năm 2023 (chuyển sang đất cụm công nghiệp 4,26 ha, đất giao thông 1,5 ha, đất công trình năng lượng 14,65 ha, đất cơ sở văn hóa 0,24 ha và đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,35 ha)

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích có 4.703,35 ha, tăng 21,57 ha so với năm 2022, do thực hiện các công trình, dự án năm 2023 (lấy từ đất nông nghiệp 21,12 ha, đất chưa sử dụng 0,49 ha).

- Đất chưa sử dụng: có 650,27 ha, giảm 0,49 ha so với năm 2022, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Biểu 03: So sánh biến động đất đai 2023 với năm 2022

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2022 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	Tăng(+), giảm (-) (ha)
1	2	3	4	5 = (4-3)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>72.826,30</b>	<b>72.826,30</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>67.493,80</b>	<b>67.472,68</b>	<b>-21,12</b>
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	3.288,42	3.282,78	-5,64
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.907,20	2.901,56	-5,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.974,45	10.967,63	-6,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.648,12	10.642,61	-5,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.178,70	27.178,70	
1.5	Đất rừng sản xuất	15.397,36	15.394,29	-3,07
	<i>T.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	198,85	198,85	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,74	6,67	-0,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.681,78</b>	<b>4.703,35</b>	<b>21,57</b>
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	85,14	85,14	
2.2	Đất an ninh	0,65	0,65	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2022 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	Tăng(+), giảm (-) (ha)
2.3	Đất cum công nghiệp		9,09	9,09
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	2,82	2,82	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	21,14	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	56,26	56,26	
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.608,65	1.650,04	41,39
	<i>Trong đó</i>			
-	Đất giao thông	676,46	676,84	0,38
-	Đất thủy lợi	594,44	594,32	-0,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,43	2,68	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,27	4,27	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	46,58	46,58	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,85	16,85	
-	Đất công trình năng lượng	115,14	156,03	40,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,95	0,95	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,60	2,60	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,27	0,27	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	146,74	146,74	
-	Đất chợ	1,92	1,92	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,70	4,70	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,70	2,09	0,38
2.10	Đất ở tại nông thôn	800,33	800,33	
2.11	Đất ở tại đô thị	90,11	90,44	0,33
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	13,45	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,86	2,86	
2.14	Đất tín ngưỡng	0,17	0,17	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.988,50	1.963,53	-24,97
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,06	0,06	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>650,76</b>	<b>650,27</b>	<b>-0,49</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	498,12	497,84	-0,28
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	144,04	143,83	-0,21
3.3	Núi đá không có rừng cây	8,60	8,60	

Nguồn: - Kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2022 - Phòng TNMT huyện Sơn Hà.

- Kết quả điều tra, tổng hợp, chuyển đổi chỉ tiêu của Công ty CP QH&TKXD Miền Trung

### 2.1.3. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà được UBND tỉnh phê duyệt; UBND huyện đã tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn UBND các xã, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Sau khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực, UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, Kế hoạch sử

dụng đất năm 2017, Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đã được thông qua HĐND tỉnh các danh mục công trình, dự án thu hồi đất và được UBND tỉnh phê duyệt.

- Việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện sau khi Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đến nay thực hiện tốt; Các hạng mục công trình trên đều được thực hiện đúng theo các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp đã được phê duyệt.

## 2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

### 2.2.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Căn cứ Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

Căn cứ Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà; Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 13/4/2023; Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 14/9/2023; Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt bổ sung các công trình dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Hà.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua.

#### a. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt

So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 được duyệt, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo các chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện qua bảng sau:

Biểu 04: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	KHSDD được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
		Tăng (+), giảm (-) (ha)		Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5 = (4-3)	6 = (4/3)x100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>72.826,30</b>	<b>72.826,30</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>67.288,38</b>	<b>67.472,68</b>	<b>184,30</b>	<b>100,27</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	3.269,22	3.282,78	13,56	100,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.888,73	2.901,56	12,83	100,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.887,72	10.967,63	79,92	100,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.617,59	10.642,61	25,02	100,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.173,40	27.178,70	5,30	100,02
1.5	Đất rừng sản xuất	15.334,16	15.394,29	60,13	100,39

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

STT	CHỈ TIÊU	KHSDD được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5 = (4-3)	6 = (4/3)x100%
+	T.đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	198,85	198,85	0,00	100,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,30	6,67	0,37	105,83
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.911,83</b>	<b>4.703,35</b>	<b>-208,48</b>	<b>95,76</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	85,14	85,14	0,00	100,00
2.2	Đất an ninh	0,76	0,65	-0,11	85,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	4,65	9,09	4,44	195,44
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	3,15	2,82	-0,33	89,41
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,99	21,14	6,15	141,01
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	56,26	56,26	0,00	100,00
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.187,84	1.650,04	-537,80	75,42
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	688,76	676,84		98,27
-	Đất thủy lợi	595,64	594,32		99,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,35	2,68	-0,67	79,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,27	4,27	0,00	100,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	46,72	46,58	-0,14	99,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,85	16,85	0,00	99,99
-	Đất công trình năng lượng	677,19	156,03		23,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,95	0,95		99,56
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,60	2,60	0,00	99,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,27	0,27		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	149,33	146,74	-2,59	98,27
-	Đất chợ	1,92	1,92		99,93
-	Đất công trình công cộng khác	0,50	0,50		100,00
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,70	4,70	0,00	100,02
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,93	2,09	-0,85	71,13
2.10	Đất ở tại nông thôn	799,81	800,33	0,52	100,06
2.11	Đất ở tại đô thị	95,29	90,44	-4,85	94,91
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,34	13,45	0,11	100,82
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,75	2,86	0,11	103,85
2.14	Đất tín ngưỡng	0,17	0,17	0,00	100,01
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.639,39	1.963,53	324,14	119,77
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,06	0,06		100,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09		100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>626,09</b>	<b>650,27</b>	<b>24,19</b>	<b>96,28</b>
<b>4</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>5.676,20</b>	<b>390,91</b>	<b>-5.285,28</b>	<b>1.452,03</b>

Nguồn: - Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 - Phòng TNMT huyện Sơn Hà.

- Tổng diện tích tự nhiên năm 2023 huyện Sơn Hà có 72.826,30 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2022 và diện tích được duyệt năm 2023.

### **a.1. Đất nông nghiệp**

Kết quả thực hiện năm 2023 có 67.472,68 ha, đạt 100,27% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (67.288,38 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 184,30 ha. Hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

+ Đất trồng lúa: kết quả thực hiện năm 2023 có 3.282,78 ha, đạt 100,41% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.269,22 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 13,56 ha do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp như: Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Trà Khúc 1, Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4,....

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên): kết quả thực hiện năm 2023 có 2.901,56 ha, đạt 100,44% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.888,73 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 12,83 ha, do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp như: Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Trà Khúc 1,...

+ Đất trồng cây hàng năm khác: kết quả thực hiện năm 2023 có 10.967,63 ha, đạt 100,73% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (10.887,72 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 79,92 ha do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp như: Đường ĐH.77 (Di Lăng-Sơn Bao), Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng, Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), , Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Đăkđrinh 2, Thủy điện Sơn Nham, Khu dân cư dọc Kè sông Rin, Đường Làng Vách- Làng Nưa và đường giao thông nông thôn, xã Sơn Thượng,...

+ Đất trồng cây lâu năm: kết quả thực hiện năm 2023 có 10.642,61 ha, đạt 100,24% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (10.617,59 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 25,02 ha, do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp như: Đường ĐH.77 (Di Lăng-Sơn Bao), Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng, Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp Km0+67 đến Km0, Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Trà Khúc 1, Thủy điện Đăkđrinh 2, Thủy điện Sơn Nham, Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV,...

+ Đất rừng phòng hộ: kết quả thực hiện năm 2023 có 27.178,70 ha, đạt 100,02% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (27.173,40 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 5,30 ha do do một số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích

sang đất phi nông nghiệp như: Thủy điện Sơn Nham, Công trình tiêu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia.

+ Đất rừng sản xuất: kết quả thực hiện năm 2023 có 15.394,29 ha, đạt 100,39% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (15.334,16 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 60,13 ha, do chưa thực hiện một số công trình, dự án như: Thủy điện Đăkđrinh 2, Thủy điện Trà Khúc 1, Thủy điện Trà Khúc 2, Thủy điện Sơn Nham, Thủy điện Long Sơn, Nâng cấp, Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV,...

+ Đất nuôi trồng thủy sản: kết quả thực hiện năm 2023 có 6,67 ha, đạt 105,83% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (6,30 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 0,37 ha.

### **a.2. Đất phi nông nghiệp**

Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp thực hiện trong kỳ chỉ tiêu kế hoạch là 4.703,35 ha, đạt 95,76% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.911,83 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 208,48 ha, do một số công trình, dự án chưa thực hiện theo kế hoạch. Nhìn chung, hầu hết các loại đất phi nông nghiệp thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

#### *Cụ thể các loại đất như sau:*

+ Đất quốc phòng: kết quả thực hiện năm 2023 có 85,14 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (85,14 ha).

+ Đất an ninh: kết quả thực hiện năm 2023 có 0,65 ha, đạt 85,50% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,76 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 0,11 ha, do chưa thực hiện các công trình trụ sở công an xã.

+ Đất cụm công nghiệp: kết quả thực hiện năm 2023 có 9,09 ha, đạt 195,48% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,65 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 4,44 ha, do thực hiện công trình năm 2022 đã duyệt như: Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà- giai đoạn 1.

+ Đất thương mại, dịch vụ: kết quả thực hiện năm 2023 có 2,82 ha, đạt 89,30% ha so với chỉ tiêu được duyệt (3,15 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 0,33 ha, do chưa thực hiện các công trình đất thương mại, dịch vụ: Cửa hàng xăng dầu xã Sơn Ba.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kết quả thực hiện năm 2023 có 21,14 ha, đạt 141,01% ha so với chỉ tiêu được duyệt (14,99 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 6,15 ha, do cập nhật kết quả thống kê đất đai năm 2022.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kết quả thực hiện năm 2023 có 56,26 ha, đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (56,26 ha).

+ Đất phát triển hạ tầng: kết quả thực hiện năm 2023 có 1.650,04 ha, đạt 75,42% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.187,84 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn 537,80 ha, chủ yếu do các công trình đất công trình năng lượng chưa thực hiện theo kế hoạch (đạt 23,04,%),...

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: kết quả thực hiện năm 2023 có 4,70 ha đạt 100% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,70 ha).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kết quả thực hiện năm 2023 có 2,09 ha đạt 71,13% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,93 ha), diện tích thực hiện thấp hơn 0,85 ha, do chưa thực hiện các công trình đạt theo kế hoạch.

+ Đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện năm 2023 có 800,33 ha, đạt 100,06% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (799,81 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 0,52 ha, do chưa thực hiện theo kế hoạch.

+ Đất ở tại đô thị: kết quả thực hiện năm 2023 có 90,44 ha, đạt 94,91% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (95,29 ha); diện tích thực hiện thấp hơn 4,85 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện các công trình: Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4 , Khu dân cư dọc Kè sông Rin, Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19,CX7 và chuyển mục đích đất ở đô thị của hộ gia đình tại thị trấn Di Lăng.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả thực hiện năm 2023 có 13,45 ha, đạt 100,82% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13,34 ha); diện tích thực hiện cao hơn 0,11 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện theo kế hoạch.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kết quả thực hiện năm 2023 có 2,86 ha đạt 103,85% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,75 ha). diện tích thực hiện cao hơn 0,11 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện theo kế hoạch.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: kết quả thực hiện năm 2023 có 0,17 ha, không thay đổi diện tích so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: kết quả thực hiện năm 2023 có 1.963,53 ha, đạt 119,77% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.639,39 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 324,14 ha so với kế hoạch được duyệt, do chưa thực hiện chuyển sang đất công trình năng lượng: Thủy điện Trà Khúc 1, Trà Khúc 2,...

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: kết quả thực hiện năm 2023 có 0,06 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,06 ha).

+ Đất phi nông nghiệp khác: kết quả thực hiện năm 2023 có 0,09 ha, đạt 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,09 ha).

### ***a.3. Đất chưa sử dụng***

Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng trong kế hoạch năm 2023 có 650,27 ha, đạt 96,28% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (626,09 ha). Diện tích chưa thực hiện 24,19 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do một số công trình chưa thực hiện chuyển sang đất phi nông nghiệp.

### 2.2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Trong năm 2023 diện tích đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp 21,12 ha/239,73 ha, đạt 8,81% so với kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa: thực hiện 5,64 ha, đạt 23,39%,
- Đất trồng cây hàng năm khác: thực hiện 6,82 ha, đạt 6,21%.
- Đất trồng cây lâu năm: thực hiện 5,52 ha, đạt 15,89%.
- Đất rừng sản xuất: thực hiện 3,07 ha, đạt 4,69%.
- Đất nuôi trồng thủy sản: thực hiện 0,07 ha, đạt 16,60%.

Danh mục công trình thực hiện Chuyển mục đích và giao đất năm 2023 gồm: Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà- giai đoạn 1 và Thủy điện Trà Khúc 1.

Biểu 05: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Tỷ lệ đạt được (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>239,73</b>	<b>21,12</b>	<b>8,81</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	24,11	5,64	23,39
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	23,39	5,64	24,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	109,70	6,82	6,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34,73	5,52	15,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	5,29		
1.5	Đất rừng sản xuất	65,45	3,07	4,69
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,44	0,07	16,60
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>			
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>			

### 2.2.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất

Tổng số các công trình, dự án đã thực hiện thu hồi trong năm 2023 là 07/23 công trình, dự án; đạt 30,43%; Diện tích đã thực hiện thu hồi 75,79 ha/593,82 ha, đạt 12,76% (tổng diện tích dự án 643,20 ha). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: thực hiện 35,37 ha/223,78 ha, đạt 15,81% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp: thực hiện 40,42 ha/370,04 ha, đạt 10,92% so với kế hoạch được duyệt.



Biểu 06: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023 (ha)	Tỷ lệ đạt được (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>223,78</b>	<b>35,37</b>	<b>15,81</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	23,91	6,78	28,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	23,18	5,94	25,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	109,06	14,54	13,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	28,96	10,91	37,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,42		
1.5	Đất rừng sản xuất	57,44	3,07	5,35
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản		0,07	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>370,04</b>	<b>40,42</b>	<b>10,92</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2,59	1,60	61,66
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất giao thông	2,09	1,21	58,06
+	Đất thủy lợi	0,07	0,24	339,80
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,11		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,02	
+	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,32	0,12	39,03
2.2	Đất ở tại nông thôn			
2.3	Đất ở tại đô thị	0,55		
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,12		
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,11		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	365,35	38,68	10,59

(chi tiết tại Phụ biểu 01, 02, 03 kèm theo).

#### 2.2.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng chưa khai thác đưa vào sử dụng 0,49ha/32,33 ha, đạt 1,51% so với kế hoạch được duyệt.

Biểu 07: Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2022 (ha)	Tỷ lệ đạt được (%)
	<b>Tổng số</b>	<b>32,33</b>	<b>0,49</b>	<b>1,51</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>32,33</b>	<b>0,49</b>	<b>1,51</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,02	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	30,64	0,47	1,53
	<i>Trong đó:</i>			

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Kế hoạch được duyệt năm 2022 (ha)</b>	<b>Kết quả thực hiện năm 2022 (ha)</b>	<b>Tỷ lệ đạt được (%)</b>
-	<i>Đất giao thông</i>	3,89		
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	26,75	0,47	1,75
2.3	Đất ở tại đô thị	1,69		

### **2.2.5. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bên cạnh những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập, thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Nhiều chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện đạt thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt như: đất an ninh, đất thương mại, dịch vụ, đất phát triển hạ tầng (*trong đó chủ yếu là đất công trình năng lượng*), đất khu vui chơi, giải trí công cộng,...

- Một số công trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng triển khai chậm do thiếu vốn đầu tư nên phải chuyển tiếp sang năm sau.

- Một số công trình đã đầu tư xây dựng nhưng chậm triển khai làm các thủ tục thu hồi, giao đất như: đất sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa của các xã, cơ sở giáo dục đào tạo,...

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, thời gian thực hiện kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Công tác quản lý kế hoạch, giám sát kế hoạch còn nhiều hạn chế, nhiều nơi còn để xảy ra tình trạng lấn chiếm đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép hoặc không xin phép; nhiều công trình chưa có quyết định thu hồi đất nhưng đã thi công xây dựng công trình, không theo đúng hành lang pháp lý.

- Các địa phương còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển các ngành, xây dựng đô thị và quy hoạch nông thôn mới.

### **2.2.6. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

- Đối với các công trình, dự án trong chương trình xây dựng nông thôn mới chưa xác định được công trình trọng tâm, có tính cấp bách cần ưu tiên triển khai trước; chưa xác định được nguồn vốn đầu tư; chưa có giải pháp cụ thể để kêu gọi vốn đầu tư hoặc vận động nhân dân hiến đất để thực hiện,...

- Đối với công trình, dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước thì khó khăn về bố trí nguồn vốn nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt được ở mức rất thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đối với công trình, dự án thực hiện bằng nguồn ngoài ngân sách nhà nước: Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Công tác quản lý đất đai ở cấp huyện và cấp xã chưa chú trọng thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát trong quản lý và thực hiện kế hoạch.

### **Phần III**

## **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

### **I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

#### **1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh**

Hiện nay Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023; Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi đang trong quá trình triển khai thực hiện nên chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xác định theo Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

#### **1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

##### **1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Căn cứ xác định nhu cầu sử dụng đất:

- Danh mục công trình cấp tỉnh phân bổ.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Sơn Hà.
- Nghị quyết về đầu tư các dự án đầu tư công năm 2022, 2023, 2024 của huyện Sơn Hà.
- Kế hoạch phát triển KTXH của huyện Sơn Hà giai đoạn 2021-2025.
- Kế hoạch phát triển KTXH của huyện Sơn Hà năm 2024.
- Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới, Chương trình MTQG hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ, Chương trình 135, Chương trình định canh, định cư theo QĐ 33/QĐ-TTg, Chương trình hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 755/QĐ-TTg, Chương trình giảm nghèo và Chương trình phát triển đô thị năm 2024.

Qua danh mục công trình, dự án cấp tỉnh và nhu cầu đăng ký sử dụng đất năm 2024 của các đơn vị, tổ chức trên địa bàn huyện và UBND các xã, thị trấn; kết hợp quá trình điều tra, khảo sát thực địa đã tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2024 như sau:

Biểu 08: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kí hiệu loại đất	Diện tích đăng ký năm 2024 (ha)
1	Đất an ninh	CAN	0,12
2	Đất giao thông	DGT	5,69
3	Đất công trình năng lượng	DNL	281,79
4	Đất văn hóa	DVH	0,28
5	Đất giáo dục	DGD	0,73
6	Đất thể dục thể thao	DTT	0,52
7	Đất chợ	DCH	0,03
8	Đất khu vui chơi giải trí	DKV	1,71
9	Đất ở tại đô thị	ODT	4,78
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,47
11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10

Ghi chú: Chi tiết danh mục công trình tại Biểu 10/CH và Biểu 13/CH.

### 1.2.2. Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân năm 2024

Căn cứ Thông báo thẩm định của Sở Tài nguyên và môi trường số 5484/TBTD-STNMT ngày 24/10/2022 về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Hà, tại điểm 3.10, sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 được duyệt sẽ đăng ký chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân.

### 1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của cấp trên phân bổ, căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bổ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2024 như sau:

Biểu 09: Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>	<b>72.826,30</b>	<b>72.826,30</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>67.472,68</b>	<b>67.384,99</b>	<b>-87,69</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	3.282,78	3.267,88	-14,90
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.901,56	2.887,43	-14,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.967,63	10.933,42	-34,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.642,61	10.633,52	-9,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.178,70	27.174,27	-4,43
1.5	Đất rừng sản xuất	15.394,29	15.369,23	-25,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	198,85	198,85	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,67	6,67	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.703,35</b>	<b>4.808,58</b>	<b>105,23</b>

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch năm 2024	Tăng (+), giảm (-)
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	85,14	85,14	
2.2	Đất an ninh	0,65	0,77	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	9,09	9,09	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	2,82	2,80	-0,02
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	21,14	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	56,26	56,26	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.650,04	1.932,42	282,37
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	676,84	680,47	3,62
-	Đất thủy lợi	594,32	593,18	-1,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,68	2,87	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,27	4,27	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	46,58	45,87	-0,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,85	17,37	0,52
-	Đất công trình năng lượng	156,03	436,53	280,50
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,95	0,86	-0,09
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,60	2,60	0,004
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,27	0,27	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	146,74	146,18	-0,56
-	Đất chợ	1,92	1,95	0,03
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,70	4,69	-0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,09	3,79	1,71
2.11	Đất ở tại nông thôn	800,33	800,30	-0,03
2.12	Đất ở tại đô thị	90,44	94,78	4,35
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,45	14,70	1,25
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,86	2,96	0,10
2.15	Đất tín ngưỡng	0,17	0,17	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.963,53	1.778,92	-184,61
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,06	0,06	
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>650,27</b>	<b>632,73</b>	<b>-17,54</b>

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 06/CH*

- Tổng diện tích tự nhiên kế hoạch năm 2024 có 72.826,30 ha, cân đối không thay đổi diện tích hiện trạng so với năm 2023.

### **1.3.1. Đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 67.472,68 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 67.384,99 ha, cân đối giảm 87,69 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 67.384,99 ha; Diện tích giảm 87,69 ha, do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,03 ha, đất phát triển hạ tầng

83,37 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,92 ha, đất ở tại đô thị 3,27 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

**a. Đất trồng lúa**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 3.282,78 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 3.267,88 ha, cân đối giảm 14,90 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.267,88 ha; Diện tích giảm 14,90 ha, do chuyển sang các loại đất: đất phát triển hạ tầng 10,81 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,82 ha, đất ở tại đô thị 3,27 ha.

**Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 2.901,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 2.887,43 ha, cân đối giảm 14,13 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.887,43 ha; Diện tích giảm 14,13 ha, do chuyển sang các loại đất: đất phát triển hạ tầng 10,04 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,82 ha, đất ở tại đô thị 3,27 ha.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 10.967,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 10.933,42 ha, cân đối giảm 34,21 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.933,42 ha; Diện tích giảm 34,21 ha, do chuyển sang các loại đất: đất phát triển hạ tầng 34,11 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,10 ha.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 10.642,61 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 10.633,52 ha, cân đối giảm 9,08 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.633,52 ha. Diện tích giảm 9,08 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,03 ha, đất phát triển hạ tầng 8,96 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha.

**d. Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 27.178,70 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 27.174,27 ha, cân đối giảm 4,43 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 27.174,27 ha. Diện tích giảm 4,43 ha do chuyển sang đất năng lượng.

***e. Đất rừng sản xuất***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 15.394,29 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 15.369,23 ha, cân đối giảm 25,06 ha so với năm 2023.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 15.369,23 ha; Diện tích giảm 25,06 ha, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

***g. Đất nuôi trồng thủy sản***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 6,67 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 6,67 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2023.

***1.3.2. Đất phi nông nghiệp***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 4.703,35 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 4.808,58 ha, cân đối tăng 105,23 ha so với năm 2023.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4.703,35 ha, giữ nguyên diện tích hiện trạng năm 2023.
- Diện tích tăng 105,23 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 87,69 ha và đất chưa sử dụng 17,54 ha.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

***a. Đất quốc phòng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 85,14 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 85,14 ha, không biến động so với năm 2023.

***b. Đất an ninh***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 0,65 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 0,77 ha, cân đối tăng 0,12 ha so với năm 2023.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 0,65 ha.
- Diện tích tăng 0,12 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,03 ha và đất trụ sở cơ quan 0,09 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm:

+ Trụ sở công an xã Sơn Thành

***c. Đất cụm công nghiệp***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 9,09 ha.



- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 9,09 ha, không biến động so với năm 2023.

***d. Đất thương mại, dịch vụ***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 2,82 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 2,80 ha, cân đối giảm 0,02 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất ở đô thị.

***e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 21,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 21,14 ha, không biến động so với năm 2023.

***f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 56,26 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 56,26 ha, giữ nguyên diện tích hiện trạng năm 2023.

***g. Đất phát triển hạ tầng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 1.650,04 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 1.932,42 ha, cân đối tăng 282,37 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.647,90 ha. Cân đối giảm 2,15 ha so với hiện trạng năm 2023, do chuyển sang đất công viên cây xanh 0,74 ha và đất trụ sở cơ quan 1,41 ha.

- Diện tích tăng 284,52 ha, do chuyển từ: nhóm đất nông nghiệp 83,37 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 185,12 ha, đất chưa sử dụng 16,03 ha.

*Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:*

***g.1. Đất giao thông***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 676,84 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 680,47 ha, cân đối tăng 3,62 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 674,78 ha; giảm 2,06 ha so với diện tích hiện trạng năm 2023, do chuyển sang đất công trình năng lượng 1,90 ha, đất chợ 0,03 ha, đất công viên cây xanh 0,1 ha, đất trụ sở cơ quan 0,03 ha.

- Diện tích tăng 5,69 ha, do chuyển từ: nhóm đất nông nghiệp 3,07 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 2,62 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm:

+ Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà

+ Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung

- + Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0
- + Thu hồi, chuyển mục đích từ đất năng lượng sang đất giao thông của dự án Thủy điện Trà Khúc 1 (hoàn trả đường ĐH.73 cho địa phương)
- + Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (giai đoạn 2); hạng mục: Đường giao thông

***g.2. Đất thủy lợi***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 594,32 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 593,18 ha, cân đối giảm 1,14 ha so với năm 2023.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 593,18 ha; giảm 1,14 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất năng lượng 1,12 ha, đất công viên cây xanh 0,02 ha.

***g.3. Đất cơ sở văn hóa***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 2,68 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 2,87 ha, tăng 0,19 ha so với năm 2023.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,59 ha; giảm 0,09 ha do chuyển sang đất công viên cây xanh.
- Diện tích tăng 0,28 ha, do chuyển từ: nhóm đất nông nghiệp 0,08 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 0,20 ha.
- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm (chủ yếu là các công trình đã xây dựng, đưa vào kế hoạch để hoàn thiện thủ tục đất đai):

- + Nhà văn hóa TDP Nước Rạc
- + Nhà văn hóa TDP Cà Đáo
- + Nhà văn hóa TDP Làng Dầu
- + Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)
- + Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba
- + Nhà văn hóa thôn Mò O, xã Sơn Ba
- + Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba
- + Nhà văn hóa thôn Làng Già (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba
- + Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)
- + Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ

***g.4. Đất cơ sở y tế***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 4,27 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 4,27 ha, không biến động so với năm 2023.

***g.5. Đất cơ sở giáo dục đào tạo***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 46,58 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 45,87 ha, giảm 0,71 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 45,11 ha; giảm 1,44 ha do chuyển sang đất văn hóa 0,06 ha, đất trụ sở cơ quan 1,38 ha.

- Diện tích tăng 0,73 ha, do chuyển từ: nhóm đất nông nghiệp 0,53 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 0,13 ha, đất chưa sử dụng 0,06 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm:

+ Trường THCS Sơn Ba

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 để hoàn thiện thủ tục đất đai, gồm:

+ Trường TH Sơn Linh

+ Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà hộ môn và các hạng mục phụ trợ

***g.6. Đất cơ sở thể dục thể thao***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 16,85 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 17,37 ha, tăng 0,52 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 16,85 ha; tăng 0,52 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm:

+ Sân vận động xã Sơn Ba

***g.7. Đất công trình năng lượng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 156,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 436,53 ha, cân đối tăng 280,50 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 154,74 ha, giảm 1,29 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích tăng 281,79 ha do chuyển sang từ: nhóm đất nông nghiệp 79,16 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 186,66 ha, đất chưa sử dụng 15,97 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm các công trình:

+ Thủy điện Thạch Nham

+ Thủy điện Trà Khúc 2

+ Thủy điện Sơn Nham

+ Đường dây tải điện 110kV đầu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia

+ Công trình tiêu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia

***g.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 0,95 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 0,86 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất công viên cây xanh.

***g.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 2,60 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 2,6004 ha, tăng so với hiện trạng 0,004 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm và đất giao thông.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm các công trình:

+ Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà (đường điện vào nhà máy)

***g.10. Đất cơ sở tôn giáo***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 0,27 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 0,27 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

***g.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 146,74 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 146,18 ha, cân đối giảm 0,56 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,12 ha và đất công viên cây xanh 0,44 ha

***g.12. Đất chợ***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 1,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 1,95 ha, cân đối tăng 0,03 ha so với năm 2023 do chuyển từ đất giao thông sang.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm các công trình:

+ Chợ thị trấn Di Lăng (đưa vào kế hoạch hoàn thiện thủ tục đất đai)

***h. Đất sinh hoạt cộng đồng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 4,70 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 4,69 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất công viên cây xanh.

***i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

- Diện tích hiện trạng năm 2022: có 2,09 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 3,79 ha, cân đối tăng 1,71 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2,09 ha, diện tích tăng 1,71 ha do chuyển sang từ: nhóm đất nông nghiệp 0,92 ha, nội bộ đất phi nông nghiệp 0,77 ha, đất chưa sử dụng 0,02 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm các công trình (chủ yếu đưa vào kế hoạch để hoàn thiện thủ tục đất đai):

+ Công viên xã Sơn Kỳ

+ Công viên xã Sơn Linh

#### ***j. Đất ở tại nông thôn***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 800,33 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 800,30 ha, cân đối giảm 0,03 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 800,30 ha; giảm 0,03 ha so với diện tích hiện trạng so với năm 2023, do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

#### ***k. Đất ở tại đô thị***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 90,44 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 94,78 ha, cân đối tăng 4,35 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 90,01 ha; Diện tích giảm 0,43 ha, do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng 4,78 ha, do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp 3,27 ha và đất chưa sử dụng 1,49 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm:

+ Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4

+ Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xây dựng cửa hàng OCOP

+ Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế

#### ***l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 13,45 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 14,70 ha, cân đối tăng 1,25 ha so với năm 2023.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 13,23 ha; Diện tích giảm 0,22 ha, do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng 1,47 ha, do chuyển từ nội bộ đất phi nông nghiệp.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm:

+ Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lăng

***m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 2,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 2,96 ha, tăng 0,1 ha so với năm 2023 do chuyển từ nhóm đất nông nghiệp.

- Công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2024 gồm:

+ Trụ sở trung tâm truyền thông- văn hoá- thể thao

***n. Đất cơ sở tín ngưỡng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 0,17 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 0,17 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

***o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 1.963,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 1.778,92 ha, giảm 184,61 ha so với năm 2023. Diện tích giảm do chuyển sang nội bộ đất phi nông nghiệp.

***p. Đất có mặt nước chuyên dùng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 0,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 0,06 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023.

***q. Đất phi nông nghiệp khác***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 0,09 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 0,09 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023

***1.3.3. Đất chưa sử dụng***

- Diện tích hiện trạng năm 2023 có 650,27 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 có 632,73 ha, cân đối giảm 17,54 ha so với năm 2023.

- Diện tích khai thác đưa vào sử dụng 17,54 ha, cho mục đích đất phi nông nghiệp.

## II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2024 tổng số 87,69 ha, để sử dụng cho các mục đích: đất an ninh 0,03 ha, đất phát triển hạ tầng 83,37 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,92 ha, đất ở tại đô thị 3,27 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

+ Đất trồng lúa chuyển 14,90 ha để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng 10,81 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,82 ha, đất ở tại đô thị 3,27 ha.

*Trong đó:* Đất chuyên trồng lúa nước chuyển 14,13 ha để sử dụng cho các mục đích: đất phát triển hạ tầng 10,04 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,82 ha, đất ở tại đô thị 3,27 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển 34,21 ha để sử dụng cho các mục đích: đất phát triển hạ tầng 34,11 ha, đất khu vui chơi giải trí 0,10 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển 9,08 ha để sử dụng cho các mục đích: đất an ninh 0,03 ha, đất phát triển hạ tầng 8,96 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,1 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển 4,43 ha để sử dụng cho mục đích công trình năng lượng.

+ Đất rừng sản xuất chuyển 25,06 ha để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng.

### 2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng năm 2024 không thực hiện.

### 2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở năm 2024 không thực hiện.

*Biểu 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024*

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>87,69</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,90
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông</b>		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

ST	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
	<b>ng nghiệp</b>		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 07/CH

### III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Diện tích đất cần phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án năm 2024 như sau:

Biểu 11: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>84,53</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,97
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,43
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>190,89</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,83
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,92</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,38</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,29</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,12</i>
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,09
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,61

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 08/CH

### IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng trong kế hoạch năm 2024 tổng số 17,54 ha, trong đó đất bằng chưa sử dụng 17,52 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 0,02 ha; sử dụng cho các mục đích đất công trình năng lượng, đất giáo dục, đất khu vui chơi, giải trí công cộng và đất ở đô thị.

Biểu 12: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>17,54</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,03
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,97
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	1,49

*Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 09/CH*

## V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2024 như sau:

*Biểu 13: Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024*

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2023 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>	<b>0,12</b>		
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>			
1	Trụ sở công an xã Sơn Thành	0,12	xã Sơn Thành	
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>			
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất			
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>	<b>307,42</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>			
1	Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	0,70	Sơn Hạ	
2	Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	TT. Di Lăng	
3	Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung	1,20	TT. Di Lăng	
4	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	TT. Di Lăng	
5	Thu hồi, chuyển mục đích từ đất năng lượng sang đất giao thông của dự án Thủy điện Trà Khúc 1 (hoàn trả đường ĐH.73 cho địa phương)	1,29	xã Sơn Giang	
6	Thủy điện Thạch Nham	1,80	xã Sơn Nham	
7	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	xã Sơn Giang	

*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi*

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2023 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
			xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	
8	Thủy điện Sơn Nham	24,64	xã Sơn Nham; xã Sơn Linh;xã Sơn Cao;xã Sơn Hải;xã Sơn Trung;xã Sơn Thượng;TT. Di Lăng;	
9	Trường THCS Sơn Ba	1,12	xã Sơn Ba	
10	Sân vận động xã Sơn Ba	1,10	xã Sơn Ba	
11	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	6,96	TT. Di Lăng	
12	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lăng	1,47	TT. Di Lăng	
13	Trụ sở Trung tâm truyền thông- văn hoá- thể thao	0,10	TT. Di Lăng	
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, đấu giá</b>			
1	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (giai đoạn 2); hạng mục: Đường giao thông	0,81	TT. Di Lăng	
2	Đường dây tải điện 110kV đấu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia	0,56	TT. Di Lăng xã Sơn Bao	
3	Công trình tiêu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia	0,98	Các xã	
4	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xây dựng cửa hàng OCOP	0,01	TT. Di Lăng	
5	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế	0,01	TT. Di Lăng	
6	Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)	1,15	xã Sơn Thành	
7	Công viên xã Sơn Kỳ	0,88	xã Sơn Kỳ	
8	Công viên xã Sơn Linh	0,83	xã Sơn Linh	
9	Trường TH Sơn Linh	0,19	xã Sơn Linh	
10	Trường Mẫu giáo Sơn Hải	0,30	xã Sơn Hải	
11	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà hộ môn và các hạng mục phụ trợ	0,19	xã Sơn Kỳ	
21	Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà	2,00	TT. Di Lăng	
13	Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba	0,25	xã Sơn Ba	
14	Nhà văn hóa thôn Mò O, xã Sơn Ba	0,05	xã Sơn Ba	

STT	Hạng mục	Diện tích năm 2023 (ha)	Địa điểm (cấp xã)	Ghi chú
15	Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba	0,03	xã Sơn Ba	
16	Nhà văn hóa thôn Làng Già (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba	0,02	xã Sơn Ba	
17	Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)	0,12	xã Sơn Kỳ	
18	Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ	0,06	xã Sơn Kỳ	
19	Nhà văn hóa TDP Nước Rạc	0,08	TT. Di Lăng	
20	Nhà văn hóa TDP Cà Đáo	0,11	TT. Di Lăng	
21	Nhà văn hóa TDP Làng Dầu	0,03	TT. Di Lăng	
22	Chợ thị trấn Di Lăng	0,58	TT. Di Lăng	

## VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

### a. Cơ sở tính toán:

- Luật Đất đai năm 2013;  
 - Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 5 năm (2020-2024).

- Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 73/2017/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định về sửa đổi Điều 31- Quyết định 48/2017/QĐ-UBND.

- Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về ban hành Quy định mật độ và đơn giá cây trồng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà: (diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi,...)

### b. Dự kiến các khoản thu, chi:

- Dự kiến các khoản thu liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2024 là 58,195 tỷ đồng (từ giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất, thu phí lập hồ sơ địa chính và chuyển mục đích sử dụng đất), trong đó:

+ Thu tiền giao đất: 57,308 tỷ đồng.

+ Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất: 0,314 tỷ đồng

+ Thu phí lập hồ sơ địa chính: 0,573 tỷ đồng.

- Dự kiến các khoản chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2024 khoảng 21,124 tỷ đồng (gồm tiền bồi thường đất đai, hoa màu để xây dựng các công trình công cộng, khu dân cư,...), trong đó:

+ Bồi thường thu hồi đất: 14,002 tỷ đồng.

+ Bồi thường hoa màu: 7,122 tỷ đồng.

- Cân đối thu chi: 37,071 tỷ đồng (thu vượt chi).

*(Số liệu này chỉ là ước tính dựa trên các quy định pháp lý, số liệu tính toàn cụ thể sẽ được tính toán lại khi triển khai từng dự án cụ thể).*

*(Chi tiết tại Phụ biểu 14)*

## Phần IV

### GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai; xây dựng các công trình có nhu cầu cấp thiết như: *Công trình thủy lợi, thủy điện*,... nhằm cấp nước, cấp điện cho các nhu cầu kinh tế- xã hội và điều tiết nước lũ về mùa mưa.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt canh tác trên đất dốc, trồng các đai rừng nhằm hạn chế ảnh hưởng đến các vùng đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư xung quanh.

- Đối với phát triển cụm công nghiệp Sơn Hạ, các điểm tiêu thụ công nghiệp tại các xã cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường,...

- Xây dựng vành đai cây xanh ở cụm công nghiệp, khu đô thị, các khu dân cư để nhằm đảm bảo mật độ cây xanh đô thị, bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

- Tập trung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng để các xã sớm hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

#### 4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở UBND huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện.

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất 2024 được duyệt.

- Ban hành thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2024.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, kiên quyết xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép, sai giấy phép và lấn chiếm đất đai bất hợp pháp.

- Thường xuyên và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tăng cường công tác vận động, thuyết phục người dân thực hiện di dời để đảm bảo công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình xây dựng nông thôn mới: đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa thôn,...

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án kế hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương để thực hiện kế hoạch sử dụng đất được tốt nhất.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương và cơ sở trên lĩnh vực quản lý đất đai. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng được phê duyệt để điều tra, lập kế hoạch đào tạo, chuyển đổi ngành nghề cho số lao động tại các khu vực sẽ bị thu hồi đất, nhằm giúp cho người bị thu hồi đất có thể nhanh chóng tìm được việc làm mới và ổn định cuộc sống.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai; thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà được xây dựng trên chỉ tiêu phân khai của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi và các công trình, dự án trong kế hoạch 2024 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2024 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới.

Phương án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cho các ngành đề đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả của phương án đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành năm 2024 như nhu cầu đất phát triển giao thông, thủy lợi, đất giáo dục, y tế, sinh hoạt cộng đồng, phát triển đô thị,... Xác định quỹ đất ở bố trí cho các hộ dân tăng thêm, hộ tái định cư do giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng (*phát triển đô thị, đường giao thông, thủy lợi, ...*); đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Phương án đã xây dựng được kế hoạch sử dụng đất cho các công trình, dự án, kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất cho từng công trình, dự án.

Thực hiện Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sơn Hà sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hà đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu phân khai của kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi.

### 2. Kiến nghị

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, để huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế- xã hội toàn huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để Phương án có tính khả thi cao.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ

\*\*\*\*\*

**HỆ THỐNG BIỂU  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024  
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

*(Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)*

NĂM 2023



**HỆ THỐNG BIỂU**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**  
*(Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021)*

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
3	Biểu 6/CH	Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
4	Biểu 7/CH	Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
5	Biểu 8/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
6	Biểu 9/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thương	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	6,43	1,10	0,53	0,48	0,26	0,28	0,37	0,28	0,32	0,66	0,95	0,56	0,44	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	1,77	0,03		0,03		0,27	0,72					0,04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17						0,03	0,13				0,01			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.963,53	111,10	110,71	62,20	325,63	195,33	135,00	115,17	163,54	79,98	77,32	95,52	144,60	265,47	81,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06												0,06		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09													
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>650,27</b>	<b>14,94</b>	<b>9,68</b>	<b>16,60</b>	<b>80,65</b>	<b>84,16</b>	<b>20,12</b>	<b>21,68</b>	<b>51,74</b>	<b>20,06</b>	<b>39,49</b>	<b>51,72</b>	<b>45,00</b>	<b>123,33</b>	<b>71,09</b>

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022 (ha)	Kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2023 (ha)	KH tăng (+), giảm (-) so với HT 2022 (ha)	Ước TH tăng (+), giảm (-) (ha)	So sánh TH/KH	
								So sánh	
								Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)-(4)	(8) =(6)-(4)	(9) =(6)-(5)	(10)=(6)/(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>72.826,30</b>	<b>72.826,30</b>	<b>72.826,30</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>67.493,80</b>	<b>67.288,38</b>	<b>67.472,68</b>	<b>-205,42</b>	<b>-21,12</b>	<b>184,30</b>	<b>100,27</b>
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.288,42	3.269,22	3.282,78	-19,20	-5,64	13,56	100,41
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.907,20	2.888,73	2.901,56	-18,47	-5,64	12,83	100,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.974,45	10.887,72	10.967,63	-86,73	-6,82	79,92	100,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.648,12	10.617,59	10.642,61	-30,54	-5,52	25,02	100,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.173,40	27.178,70	-5,30		5,30	100,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.397,36	15.334,16	15.394,29	-63,20	-3,07	60,13	100,39
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	198,85	198,85				100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74	6,30	6,67	-0,44	-0,07	0,37	105,83
1.8	Đất làm muối	LMU							-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.681,78</b>	<b>4.911,83</b>	<b>4.703,35</b>	<b>230,06</b>	<b>21,57</b>	<b>-208,48</b>	<b>95,76</b>
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	85,14				100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,76	0,65	0,11		-0,11	85,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		4,65	9,09	4,65	9,09	4,44	195,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	3,15	2,82	0,33		-0,33	89,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	14,99	21,14	-6,15		6,15	141,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	56,26	56,26	56,26				100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.608,65	2.187,84	1.650,04	579,20	41,39	-537,80	75,42
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất giao thông	DGT	676,46	688,76	676,84	12,30	0,38		98,27
-	Đất thủy lợi	DTL	594,44	595,64	594,32	1,20	-0,12		99,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,43	3,35	2,68	0,92	0,25	-0,67	79,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	4,27				100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	46,58	46,72	46,58	0,14		-0,14	99,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,85	16,85	16,85				100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	115,14	677,19	156,03	562,05	40,89		23,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,95	0,95	0,95	0,00			99,56
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DTT							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	2,60	0,00	0,00		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27	0,27	0,27				100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	146,74	149,33	146,74	2,59		-2,59	98,27
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH							-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							-
-	Đất chợ	DCH	1,92	1,92	1,92	0,00			99,93
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDT							-
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	4,70	4,70				100,00
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70	2,93	2,09	1,23	0,38	-0,85	71,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,33	799,81	800,33	-0,52		0,52	100,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,11	95,29	90,44	5,18	0,33	-4,85	94,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	13,34	13,45	-0,11		0,11	100,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	2,75	2,86	-0,11		0,11	103,85
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	0,17				100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.988,50	1.639,39	1.963,53	-349,11	-24,97	324,14	119,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06	0,06				100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	0,09				100,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>650,76</b>	<b>626,09</b>	<b>650,27</b>	<b>-24,67</b>	<b>-0,49</b>	<b>24,19</b>	<b>96,28</b>





KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>87,69</b>	<b>6,86</b>	<b>0,61</b>	<b>6,46</b>	<b>19,96</b>	<b>0,35</b>	<b>29,39</b>	<b>21,45</b>	<b>0,23</b>	<b>0,13</b>	<b>0,16</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>	<b>0,96</b>	<b>1,10</b>
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,90	3,80	0,00	0,00	0,41	0,02	8,64	1,17	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,83	0,00
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	14,13	3,76	0,00	0,00	0,00	0,02	8,33	1,17	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,83	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,21	1,70	0,01	1,73	5,82		12,80	11,04			0,00			0,06	1,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,08	1,09	0,59	0,03	2,62	0,01	3,58	0,53	0,22	0,11	0,16	0,02	0,00	0,07	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,43				3,93		0,50								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	25,06	0,27		4,70	7,18	0,32	3,87	8,71						0,00	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN															
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>															
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>															
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở











**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024  
CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý  (các văn bản ghi vốn, chủ trương)
					Diện tích (ha)	Trong đó				
						LUA	RPH			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(8)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>		<b>0,12</b>		<b>0,12</b>					
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>									
1	Trụ sở công an xã Sơn Thành	CAN	0,12		0,12			xã Sơn Thành	xã Sơn Thành	890/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2020 về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
<b>2</b>	<b>Các công trình, dự án còn lại</b>		<b>307,42</b>	<b>6,07</b>	<b>301,35</b>	<b>14,90</b>	<b>4,43</b>			
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>									
1	Cụm Công nghiệp Sơn Hà, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	SKN	0,70		0,70			Sơn Hà		Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2021
2	Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	DGT	3,00		3,00	0,04		TT. Di Lăng	TT. Di Lăng	5980/UBND-TH ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021 và kế hoạch 2021-2025 từ nguồn vốn đầu tư công. Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Kè từ cầu sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà 71/NQ-HĐND tỉnh, ngày 08/9/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý  (các văn bản ghi vốn, chủ trương)
					Diện tích (ha)	Trong đó				
						LUA	RPH			
3	Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung	DGT	1,20		1,20	0,40		TT. Di Lãng	<p>QĐ 256/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/4/2017 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020</p> <p>QĐ 2639/QĐ-UBND huyện, ngày 07/9/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư</p> <p>QĐ 3150/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT</p> <p>QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1)</p> <p>QĐ 171/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 Về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật</p>	
4	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	DGT	0,20		0,20	0,03		TT. Di Lãng	<p>BĐĐC CS 665548 TT. Di Lãng</p> <p>QĐ 361/QĐ-UBND huyện ngày 05/8/2020 về phân bổ nguồn kết dư NS huyện năm 2019.</p> <p>QĐ 248 QĐ/UBND tỉnh ngày 02/6/2021 v/v phê duyệt hệ số đc giá đất tính bồi thường</p> <p>82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025.</p>	
5	Thu hồi, chuyển mục đích từ đất năng lượng sang đất giao thông của dự án Thủy điện Trà Khúc 1 (hoàn trả đường ĐH.73 cho địa phương)	DGT	1,29		1,29			xã Sơn Giang	<p>Thửa đất 183, 154 bản đồ TD khu đất thuộc mảnh BĐĐCCS 662554, xã Sơn Giang</p> <p>Bản đồ TD khu đất thuộc mảnh BĐĐCCS 662554, xã Sơn Giang</p>	
6	Thủy điện Thạch Nham	DNL	1,80	0,80	1,00			xã Sơn Nham	xã Sơn Nham	<p>QĐ 2612/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/12/2016 về chủ trương đầu tư dự án</p> <p>QĐ 301/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/5/2020 về ĐC chủ trương đầu tư dự án</p> <p>QĐ 1723/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/11/2022 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư</p> <p>QĐ 1130/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/10/2023 về ĐC chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư</p>
7	Thủy điện Trà Khúc 2	DNL	254,62		254,62	9,50		xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	<p>QĐ 44/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/01/2020 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2</p> <p>QĐ 879/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/8/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư;</p> <p>QĐ 7400/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/12/2018 về bổ sung đường dây đấu nối thủy điện Trà Khúc 2</p> <p>4735/UBND-KTN Tỉnh ngày 21/9/2022 về thoả thuận hướng tuyến</p>
8	Thủy điện Sơn Nham	DNL	24,64		24,64	0,73	4,43	xã Sơn Nham; xã Sơn Linh; xã Sơn Cao; xã Sơn Hải; xã Sơn Trung; xã Sơn Thượng; TT. Di Lãng;		<p>QĐ 4944/QĐ-BCT ngày 27/12/2018 Bộ Công thương v/v phê duyệt bổ sung QH thủy điện nhỏ tỉnh QN.</p> <p>QĐ 624/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/8/2019 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư.</p> <p>Quyết định số 1018/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/9/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư</p>

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý  (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Trong đó				
						LUA				RPH
9	Trường THCS Sơn Ba	DGD	1,12	0,58	0,53		xã Sơn Ba		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 059897, số vào sổ cấp GCN: CT00835 ngày 26/12/2011	
10	Sân vận động xã Sơn Ba	DTT	1,10	0,58	0,52		xã Sơn Ba		73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác 309/QĐ-UBND huyện, ngày 02/12/2023 - giao KH vốn năm 2023 thực hiện đầu tư công trình Sân vận động xã Sơn Ba	
11	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	ODT	6,96		6,96	3,27	TT. Di Lãng	TT. Di Lãng	QĐ 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 (dự án kéo dài quá 3 năm xin tiếp tục hoàn thành).	
12	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lãng	TSC	1,47		1,47		TT. Di Lãng		QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQH thị trấn Di Lãng	
13	Trụ sở Trung tâm truyền thông- văn hoá- thể thao	DTS	0,10		0,10		TT. Di Lãng		QĐ 653a/QĐ-UBND huyện ngày 30/9/2019 v/v giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các công trình KCM năm 2020 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025.	
2.2	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, đấu giá</b>									
1	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (giai đoạn 2); hạng mục: Đường giao thông	DGT	0,81		0,81	0,05	TT. Di Lãng	Tờ BĐ ĐCCS 665548	QĐ 3151/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1) QĐ 3052/QĐ-UBND huyện, ngày 14/12/2018 v/v Bồi thường, hỗ trợ, TĐC (đợt 1) QĐ 712/QĐ-UBND huyện, ngày 20/5/2019 v/v phê duyệt điều chỉnh báo cáo KT-KT	
2	Đường dây tải điện 110kV đấu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia	DNL	0,56		0,56	0,02	TT. Di Lãng xã Sơn Bao	TT. Di Lãng xã Sơn Bao	QĐ 16/QĐ-HĐQT ngày 17/5/2008 của HĐQT Cty CP Thủy điện ĐăkĐrinh v/v phê duyệt dự án đầu tư 1184/UBND-CNXD ngày 20/4/2012 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đấu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý  (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Trong đó				
						LUA				RPH
3	Công trình tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia	DNL	0,98		0,98	0,03	Các xã		QĐ 981/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/8/2019 v/v phê duyệt tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh QN, giai đoạn 2018-2020-EU tài trợ	
4	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xây dựng cửa hàng OCOP	ODT	0,01		0,01		TT. Di Lăng	Ký hiệu số 1126 (tờ bản đồ địa chính thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – chi nhánh huyện Sơn Hà thực hiện ngày 05/5/2020)	Công văn số số 570/UBND-VP ngày 27/5/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc thực hiện đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất để xây dựng cửa hàng OCOP	
5	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế	ODT	0,01		0,01		TT. Di Lăng	Bản đồ trích đo thuộc mảnh bản đồ số (10-668440), tỷ lệ 1/1.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thực hiện ngày 06/8/2008	Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Hà để quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định	
6	Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)	DVH	1,15	1,15			xã Sơn Thành		Quyết định số 871/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 15/10/2018	
7	Công viên xã Sơn Kỳ	DKV	0,88		0,88	0,82	xã Sơn Kỳ	Tờ BĐ ĐCCS 647554 xã Sơn Kỳ	QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019	
8	Công viên xã Sơn Linh	DKV	0,83		0,83		xã Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560 xã Sơn Linh	QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019 QĐ 2360a/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2018 về việc phê duyệt báo cáo KTKT	
9	Trường TH Sơn Linh	DGD	0,19	0,19			xã Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560	QĐ 2349/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện v/v phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật QĐ 892/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND huyện v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu CV số 3862/STNMT-QLĐĐ ngày 23/8/2019 của STNMT tỉnh v/v thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất	
10	Trường Mẫu giáo Sơn Hải	DGD	0,30	0,30			xã Sơn Hải		Hoàn thiện các thủ tục về đất đai	
11	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà hộ môn và các hạng mục phụ trợ	DGD	0,19		0,19		xã Sơn Kỳ	xã Sơn Kỳ	QĐ 958/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/12/2019 v/v ĐC KH vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn cân đối NSĐP QĐ 345/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/5/2021 v/v phân khai KH ĐTC năm 2021 nguồn vốn cân đối NSĐP	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý  (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Trong đó				
						LUA				RPH
21	Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà	DRA	2,00	2,00	0,00		TT. Di Lăng		KH 2020 tại QĐ 346 ngày 27/5/2020 Dự án đã có quyết định thu hồi đất, bồi thường hành thành, Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ thủ tục đất đai.	
13	Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba	DVH	0,25	0,25			xã Sơn Ba		Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Bung; Chưa có giấy CNQSDĐ	
14	Nhà văn hóa thôn Mò O, xã Sơn Ba	DVH	0,05	0,05			xã Sơn Ba		Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Mò o, xã Sơn Ba; Chưa có giấy CNQSDĐ	
15	Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba	DVH	0,03	0,03			xã Sơn Ba		Quyết định số 534/QĐ UBND ngày 28/4/2000 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Già. xã Sơn Ba; Chưa có giấy CNQSDĐ	
16	Nhà văn hóa thôn Làng Già (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba	DVH	0,02	0,02			xã Sơn Ba		Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà Văn hóa thôn Làng Chai, xã Sơn Ba; Chưa có giấy CNQSDĐ	
17	Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)	DVH	0,12	0,12			xã Sơn Kỳ		Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kà Khu; Chưa có giấy CNQSDĐ	
18	Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ	DVH	0,06		0,06		xã Sơn Kỳ		23/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022- KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 thực hiện CT NTM 73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác	
19	Nhà văn hóa TDP Nước Rạc	DVH	0,08		0,08		TT. Di Lăng		19/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 Nghị quyết về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với nguồn vốn NSH QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHCT thị trấn Di Lăng	
20	Nhà văn hóa TDP Cà Đáo	DVH	0,11		0,11		TT. Di Lăng		Hoàn thiện thủ tục đất đai	
21	Nhà văn hóa TDP Làng Dầu	DVH	0,03		0,03		TT. Di Lăng		Hoàn thiện thủ tục đất đai	
22	Chợ thị trấn Di Lăng	DCH	0,58		0,58		TT. Di Lăng		21/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022 về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 thực hiện CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHCT thị trấn Di Lăng	





Đơn vị tính: ha

DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	BCS	DCS	NCS	Giảm khác	Cộng giảm	Biến động tăng, giảm (-)	Diện tích năm 2024			
(46)	(52)	(53)	(41)	(42)	(43)	(45)	(55)	(56)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(57)	(58)	(59)	(60)	(62)	(63)	(64)	(65)	(68)	(69)	(70)	(71)			
																									<b>72.826,30</b>			
																								<b>87,69</b>	<b>-87,69</b>	<b>67.384,99</b>		
																								14,90	-14,90	3.267,88		
								0,82		3,27														14,13	-14,13	2.887,43		
																								0,77	-0,77	379,90		
																										0,54		
																								34,21	-34,21	10.933,42		
								0,10																26,42	-26,42	1.399,85		
																								7,79	-7,79	9.533,57		
0,00												0,10												9,08	-9,08	10.633,52		
																								4,43	-4,43	27.174,27		
																										-		
																								25,06	-25,06	15.369,23		
																										198,85		
																										6,67		
																										-		
																										-		
																										<b>104,70</b>	<b>4.808,58</b>	
																										85,14		
																										0,12	0,77	
																										-		
																										9,09		
											0,02													0,02	-0,02	2,80		
																										21,14		
																										-		
																										56,26		
																									2,15	282,37	1.932,42	
0,00					0,03			0,10			0,03													2,06	3,62	680,47		
								0,02																1,14	-1,14	593,18		
																								1,29	280,50	436,53		
								0,09																0,09	-0,09	0,86		
								0,09																0,09	0,19	2,87		
																										4,27		
											1,38													1,44	-0,71	45,87		
																										0,52	17,37	
																										-		
<b>2,60</b>																										0,00	2,60	
	<b>0,27</b>																									-	0,27	
		<b>146,18</b>						0,44																0,56	-0,56	146,18		
																										-		
																										0,03	1,95	
																										-		
								4,69	0,01															0,01	-0,01	4,69		
									2,09																	-	1,71	3,79
								0,02	800,30															0,03	-0,03	800,30		
										90,01	0,06													0,43	4,35	94,78		
											13,23													0,22	1,25	14,70		
												2,86														0,10	2,96	
																										-	-	
														0,17												-	0,17	
															1.778,92									184,61	-184,61	1.778,92		
																0,06										-	0,06	
																	0,09									-	0,09	
																		632,73						17,54	-17,54	632,73		
								0,02		1,49								480,31						17,52	-17,52	480,31		
																			143,81					0,02	-0,02	143,81		
																							8,60	-	-	8,60		
<b>0,00</b>					<b>0,03</b>			<b>1,71</b>		<b>4,78</b>	<b>1,47</b>	<b>0,10</b>											<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>			
<b>2,60</b>	<b>0,27</b>	<b>146,18</b>			<b>1,95</b>		<b>4,69</b>	<b>3,79</b>	<b>800,30</b>	<b>94,78</b>	<b>14,70</b>	<b>2,96</b>		<b>0,17</b>	<b>1.778,92</b>	<b>0,06</b>	<b>0,09</b>	<b>632,73</b>	<b>480,31</b>	<b>143,81</b>	<b>8,60</b>		<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>			

# PHẦN PHỤ BIỂU

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024  
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

**PHỤ BIỂU**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ**

<b>STT</b>	<b>Ký hiệu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2023 của huyện Sơn Hà
2	Phụ biểu 02	Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023 của huyện Sơn Hà
3	Phụ biểu 03	Danh mục dự án phải thu hồi đất nhưng không thực hiện được trong năm 2023 của huyện Sơn Hà
4	Phụ biểu 04	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2023 của huyện Sơn Hà
5	Phụ biểu 05	Đánh giá kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 của huyện Sơn Hà
6	Phụ biểu 06	Danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng nhưng không thực hiện được trong năm 2023 của huyện Sơn Hà
7	Phụ biểu 07	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2024 của huyện Sơn Hà
8	Phụ biểu 08	Tổng hợp kết quả chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy hoạch sử dụng đất của huyện Sơn Hà
9	Phụ biểu 09	Danh mục công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2024 của huyện Sơn Hà
10	Phụ biểu 10	Danh mục công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2024 của huyện Sơn Hà
11	Phụ biểu 11	Danh mục công trình, dự án năm 2023 không tiếp tục thực hiện năm 2024 của huyện Sơn Hà
12	Phụ biểu 12	Danh mục công trình, dự án không thuộc khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai
13	Phụ biểu 13	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 với năm 2023 của huyện Sơn Hà
14	Phụ biểu 14	Ước tính thu - chi tài chính về đất đai năm 2024 của huyện Sơn Hà

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN SON HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình thu hồi		Tình hình giao		Rà soát tiến độ	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
<b>I</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước</b>	<b>20,96</b>		<b>8,02</b>	<b>12,94</b>	<b>4,43</b>	<b>16,53</b>		
1	Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà (phần mở rộng)	13,30	xã Sơn Hạ	5,36	7,94	4,43	8,87	Đã thu hồi 5,36 ha QĐ chuyển mục đích số 35/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 (diện tích 4,43 ha) QĐ giao đất số 36/QĐ-UBND ngày 12/01/2023 (diện tích 4,43 ha)	NQ 01/2022 QĐ 446-KH22-BS1
2	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	0,36	xã Sơn Bao	0,36	0,00		0,31	QĐ số: 135-136/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND huyện Sơn Hà (0,03 ha). QĐ số: 78-81/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của UBND huyện Sơn Hà (0,33 ha). Điều chỉnh vị trí, quy mô diện tích từ 0,9 ha còn 0,36 ha Đền bù hỗ trợ xong, đang thi công Chưa CMD	NQ 25-2022-BS3 NQ 36/2021 QĐ 1391-KH22 QĐ 1253-KH22-BS3
3	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	5,40	TT. Di Lăng	1,51	3,89		5,40	QĐ số: 264-281/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà (0,3 ha). QĐ số: 89-98/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND huyện Sơn Hà (0,37 ha) QĐ số: 206-210/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND huyện Sơn Hà (0,84 ha) Đã phê duyệt dự án, cập nhật Bản vẽ TK, bổ sung mái taluy * Điều chỉnh diện tích: từ 4,7 ha thành 5,8 ha (gồm cả Taluy) * Điều chỉnh diện tích CMD đất lúa từ 0,72 ha thành 0,66 ha, giảm 0,06 ha Vốn 70 tỷ	NQ 36/2022-BS NQ 01/2022 QĐ 1391-KH22 QĐ 446-KH22-BS1-CMD QĐ 1576-KH23-BSDT
4	Dự án xây dựng khu tái định cư Gò Rem, Thôn Làng Rê, Xã Sơn Giang	1,90	xã Sơn Giang	0,79	1,11		1,90	QĐ số: 186-192/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND huyện Sơn Hà (0,79 ha). ĐC vị trí, diện tích 1,9 ha Cập nhật theo bản vẽ Thiết kế (ranh thu hồi xanh) Bổ sung QĐ 108a+ Bản vẽ (cập nhật chính thức)	NQ 25-2022-BS3 QĐ 1253-KH22-BS3
<b>II</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>571,42</b>		<b>71,16</b>	<b>500,26</b>	<b>40,89</b>	<b>489,64</b>		
1	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	27,74	226,88		254,62	KH 2022 tại QĐ 892 ngày 12/8/2022; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại NQ số 18/NQ-HĐND ngày 7/7/2022: * Xin điều chỉnh tăng diện tích từ 253,6 ha thành 254,62 ha (bổ sung thu hồi diện tích trụ điện: 1,02 ha) DT thu hồi 27,74 ha của Sơn Nham (16,35 ha QĐ 348-365) và xã Sơn Thành (11,39 ha QĐ 386-404)	NQ 37/2023-TT NQ 36/2022-BS NQ 18/2022 NQ 29/2020CMD NQ 32-2018 QĐ 892-KH22-BS2 QĐ 1576-KH23-BSDT
2	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	xã Sơn Giang xã Sơn Cao xã Sơn Hải xã Sơn Thủy xã Sơn Trung xã Sơn Thượng TT. Di Lăng	41,19	250,97	40,89	210,38	KH 2019 tại QĐ 65 ngày 24/01/2019; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; ngày 7/7/2022: * Xin điều chỉnh tăng diện tích từ 284 ha thành 292,16 ha Đã CMD và cho thuê đất 40,89 ha tại QĐ 291/QĐ và 292/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2023 (xã Sơn Giang 29,72 ha, xã Sơn Cao 11,17 ha)	NQ 36/2022-BS NQ 01/2022-CMD NQ 32-2018 QĐ 65-KH19 QĐ 1391-KH22-TT QĐ 446-KH22-BS1-CMD QĐ 1576-KH23-BSDT

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Tình hình thu hồi		Tình hình giao		Rà soát tiến độ	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
3	Thủy điện Sơn Nham	24,64	xã Sơn Nham; xã Sơn Linh; xã Sơn Cao; xã Sơn Hải; xã Sơn Trung; xã Sơn Thượng; TT. Di Lăng;	2,23	22,41		24,64	<p>Điều chỉnh địa điểm thực hiện trên địa bàn các xã: Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Hải, Sơn Trung, Sơn Thượng, TT.Di Lăng</p> <p>QĐ số 194/QĐ-UBND huyện đến 203/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 v/v thu hồi đất 2,23 ha của khu vực nhà máy (xã Sơn Nham)</p> <p>TB thu hồi đất số 202/TB/UBND ngày 18/7/2023, số 205-208/TB-UBND ngày 20/7/2023, diện tích 3,62 ha của đường ống, tháp điều áp và giếng đứng</p> <p>Đang đề nghị ban hành TB thu hồi đất của UB Sơn Linh tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 07/3/2023, diện tích 3,38 ha của lòng hồ TĐ Sơn Nham</p>	<p>NQ 37/2023-TT</p> <p>NQ 08/2023-BS1</p> <p>NQ 01/2022</p> <p>NQ 28/2019</p> <p>QĐ 149-KH20</p> <p>QĐ 446-KH22-BS1-CMD</p> <p>QĐ 261-KH23-BS1-TT</p>

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SON HÀ**

Stt	Tên đơn vị hành chính	Theo Nghị quyết của HĐND tỉnh		Kết quả thực hiện		So sánh tỷ lệ %	
		Số lượng CT	Diện tích (ha)	Số lượng CT	Diện tích (ha)	Số lượng CT	Diện tích
	<b>Tổng</b>	<b>23</b>	<b>643,20</b>	<b>7</b>	<b>79,18</b>	<b>30,43</b>	<b>12,31</b>
1	Dự án thực hiện từ ngân sách nhà nước	17	30,15	4	8,02	23,53	26,60
2	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước	6	613,06	3	71,16	50,00	11,61

## DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN ĐƯỢC TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý  (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái	Rà soát tiến độ
<b>I</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước</b>							
<b>a</b>	<b>Các công trình quá 3 năm xin tiếp tục thực hiện</b>							
<b>b</b>	<b>Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh</b>							
1	Bến xe Di Lãng	0,99	TT. Di Lãng	550977.65; 1665066.33	82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 về giao kế hoạch vốn ĐTC trung hạn gđ 2021-2025	16.000,0		
2	Giếng khoan cho 3 thôn (Làng Rí, làng Rê, Tà Đình)	0,02	xã Sơn Giang	Thôn Làng Rí Thôn Làng Rê Thôn Tà Đình	Nghị quyết số 88/2019/QH14 phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; QĐ số 128/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 v/v giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. 38/NQ-HĐND huyện, ngày 05/10/2022 - điều chỉnh NQ 21/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022 về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 thực hiện CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	4.949,0		Tiếp tục thực hiện
3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	1,17	TT. Di Lãng	551791.52; 1666626.94	QĐ số 3859/QĐ-BNN-TCTL ngày 24/9/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; QĐ số 3852/QĐ- BNN-TCTL ngày 12/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	218.706,6	1.934,2	Vốn vay Ngân hàng thế giới
4	Xây mới Nhà văn hóa thôn Di Hoăng	0,02	xã Sơn Ba	556502.13; 1643475.71	QĐ 76/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 về giao chi tiết KH ĐTC năm 2022 (đợt 1) thực hiện CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 QĐ 153/QĐ-UBND huyện, ngày 12/8/2023 76/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 ĐTC 2022 CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN	805,0		Đã xây dựng Chưa thu hồi, CMD
5	Nhà văn hóa thôn Nước Lác	0,05000	xã Sơn Kỳ	558954.33; 1644873.28	QĐ 73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 về giao chi tiết KH ĐTC trung hạn gđ 2021-2025 nguồn vốn ngân sách TW và địa phương; vốn hợp pháp khác thực hiện CTMTQG xây dựng NTM và một số chương trình, dự án khác	1.200,0		
6	Xây dựng, cải tạo cảnh quan đồi Ni, thị trấn Di Lãng	0,30	TT. Di Lãng	552290.89; 1665640.11	QĐ 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 về giao kế hoạch vốn ĐTC trung hạn gđ 2021-2025 74/QĐ-UBND huyện ngày 31/8/2021 v/v Quyết định chủ trương đầu tư 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. Điều chỉnh quy mô 0,2 ha thành 0,3 ha	2.000,0		Xin điều chỉnh tên dự án "Công chào thị trấn Di Lãng" thành "Xây dựng, cải tạo cảnh quan Đồi Ni, thị trấn Di Lãng" theo Nghị quyết số 02/NQ- HĐND ngày 04/4/2023 của HĐND huyện Sơn Hà về việc điều chỉnh tên dự án, quy mô xây dựng dự án Công chào thị trấn Di Lãng Dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ năm 2023 của huyện Sơn Hà tại QĐ số 1596/QĐ- UBND ngày 31/12/2022 Vốn 3,8 tỷ



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái	Rà soát tiến độ
7	Khu dân cư dọc Kè sông Rin	0,70	TT. Di Lãng	550545.08; 1663201.14	QĐ 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 về giao kế hoạch vốn ĐTC trung hạn gđ 2021-2025 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 Nghị quyết 54 CTĐT 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025.	8.000,0	6.000,0	
8	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19,CX7	0,60	TT. Di Lãng	549758.66; 1663627.75 549775.86; 1663571.53	2905/QĐ-UBND huyện ngày 24/12/2021 về giao kế hoạch vốn ĐTC trung hạn gđ 2021-2025; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023	6.500,0	9.000,0	
<b>c</b>	<b>Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh (Bổ sung lần 1)</b>							
1	Trụ sở công an xã Sơn Trung	0,11	xã Sơn Trung	xã Sơn Trung	890/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2020 về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương			Đã đo vẽ bản đồ trích đo địa chính khu đất
<b>d</b>	<b>Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh (Bổ sung lần 2)</b>							
1	Đường Làng Vách- Làng Nưa và đường giao thông nông thôn, xã Sơn Thượng (ĐX.40)	3,00	xã Sơn Thượng		Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 19/12/2022 của HĐND huyện về kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 04/4/2023 của HĐND huyện về việc điều chỉnh tên dự án, quy mô xây dựng dự án; 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 (NQ 10/NQ-HĐND huyện, ngày 05/4/2023- điều chỉnh). 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương 76/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 ĐTC 2022 CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN 21/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022 về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 thực hiện CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN			Đang đo đạc, lập bản đồ địa chính khu đất Vốn 12,6 tỷ; quy mô 2,712 km
2	Mở rộng trường THPT Sơn Hà	1,53	TT. Di Lãng		197/QĐ-UBND ngày 22/2/2022- PA sắp xếp, xử lý nhà đất 459/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/4/2022 điều chuyển 02 cơ sở nhà đất QĐ 650/QĐ-CT tỉnh ngày 08/4/2004 về việc cấp GCNQSDĐ cho Trạm Bảo vệ thực vật huyện Sơn Hà; QĐ 651/QĐ-CT tỉnh ngày 29/12/2004 về việc về việc cấp GCNQSDĐ cho Trạm Thú y huyện Sơn Hà;			Giám quy mô, đồng thời mở rộng từ Trạm Bảo vệ thực vật và Trạm Thú y Sơn Hà (QHC-pt chuyên ĐC QHC-30) Đã đo vẽ bản đồ trích đo địa chính khu đất Đề nghị thu hồi đất, chuyển mục đích và giao đất cho Trường THPT Sơn Hà

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái	Rà soát tiến độ
3	Trường Mầm non Hòa Mi	0,30	TT. Di Lãng		QĐ 197/QĐ-UBND tỉnh ngày 22/2/2022- PA sắp xếp, xử lý nhà đất QĐ 495/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/02/2002 về việc cấp GCNQSDĐ cho Ban Dân vận huyện Sơn Hà; QĐ 3433/QĐ-CT tỉnh ngày 29/12/2004 về việc giao đất cho Ban Dân vận huyện Sơn Hà để mở rộng trụ sở Khối Dân vận Mặt trận huyện Sơn Hà			QHCT TT Di Lãng (GD 07) mở rộng theo ĐC QHC-5 Đã đo vẽ bản đồ trích đo địa chính khu đất Đề nghị thu hồi đất của Ban Dân vận huyện, chuyển mục đích và giao đất cho Trường Mầm non Hòa Mi
4	Hạng mục san nền, gia cố mái taluy và thoát nước khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng công trình đường tránh tây thị trấn Di Lãng	0,40	TT. Di Lãng		337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách địa phương		2.500,0	Đang đo đạc, lập bản đồ địa chính khu đất
<b>e</b>	<b>Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22/09/2023 của UBND tỉnh (Bổ sung lần 3)</b>							
<b>II</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước</b>							
<b>a</b>	<b>Các công trình quá 3 năm xin tiếp tục thực hiện</b>							
1	Thủy điện Đăkdrinh 2	26,73	TT. Di Lãng xã Sơn Bao		QĐ số 729/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/10/2017 về chủ trương đầu tư dự án Quyết định số 764/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 12/7/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư CV 79/UBND-KTHT huyện, ngày 12/01/2023 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 35kV đầu nối và đường dây 22kV phục vụ cấp điện thi công và vận hành tuyến đập Nhà máy Thủy điện Đăkdrinh 2.			QĐ 261/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/4/2023 BS1 về tiếp tục thực hiện (diện tích 19,28 ha) Bổ sung diện tích đầu nối CV 7548 và đường vận hành. Tăng diện tích từ 19,28 ha thành 26,73 ha (tăng 7,45 ha) Đã có Thông báo thu hồi đất. Đang hoàn chỉnh phương án bồi thường và thu hồi đất
2	Thủy điện Long Sơn	7,86	xã Sơn Kỳ		+ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; + CV 5666/UBND-KTN ngày 07/11/2022 về thỏa thuận hướng tuyến		2.159,0	QĐ 261/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/4/2023 BS1 về tiếp tục thực hiện (Điều chỉnh diện tích từ 2,2 ha thành 7,86 ha -gồm cả đường vận hành) Dự án đang lập Phương án và dự toán bồi thường GPMB, trình UBND huyện phê duyệt Phương án và Quyết định thu hồi đất. Do đó, xin tiếp tục thực hiện để Hoàn thiện các thủ tục về đất đai. Đang trình ban hành TB thu hồi đất 0,4986 ha
3	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV	7,04	xã Sơn Bao TT. Di Lãng xã Sơn Thượng	Tờ BĐDC CS: Sơn Thượng: 662545-2; TT. Di Lãng 665548-4, 665548-2; Sơn Bao: 662542-3, 662545-1, 665548-8, 665545-6	Dự án được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 260/QĐ-UBND, ngày 17/4/2019 và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại QĐ số 407/QĐ-UBND, ngày 25/6/2020; số 484/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022; Nay xin tiếp tục để hoàn thiện các thủ tục về đất đai		3.000,0	Dự án đầu tư ngoài ngân sách KHSDD năm 2019 (QĐ số 60/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh) Tổng diện tích 7,04 ha (T.đó: hành lang tuyến 6,29 ha) Bổ sung xã Sơn Thượng
<b>b</b>	<b>Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh</b>							
<b>c</b>	<b>Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND tỉnh (Bổ sung lần 1)</b>							
<b>d</b>	<b>Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh (Bổ sung lần 2)</b>							

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái	Rà soát tiến độ
e	Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22/09/2023 của UBND tỉnh (Bổ sung lần 3)							

Phụ biểu 04

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ**

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				LUA	RPH	RDD		
	<b>Tổng</b>		<b>45,32</b>	<b>5,64</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>		
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà- giai đoạn 1	SKN	4,43	3,58			xã Sơn Hạ	<p>QĐ thu hồi đất: đợt 1 - giai đoạn 1: từ số 125-&gt;139/QĐ-UBND huyện, ngày 26/7/2018</p> <p>QĐ thu hồi đất: đợt 2 - giai đoạn 1: từ số 322-&gt;334/QĐ-UBND huyện, ngày 28/6/2019</p> <p>35/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/01/2023 - Chuyển MĐ sử dụng đất</p> <p>36/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/01/2023 - Giao đất KH 2019 tại QĐ 65 ngày 24/01/2019; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; ngày 7/7/2022:</p> <p>* Xin điều chỉnh tăng diện tích từ 284 ha thành 297,17 ha (KH 23 đăng ký 292,16 ha), Tiếp tục bổ sung 5,01 ha- đất SON xã Sơn Trung. Dưới 10% diện tích không phải ĐC CTĐT)</p> <p>Đã CMD và cho thuê đất 40,89 ha tại QĐ 291/QĐ và 292/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2023 (xã Sơn Giang 29,72 ha, xã Sơn Cao 11,17 ha)</p>
2	Thủy điện Trà Khúc 1	DNL	40,89	2,06			xã Sơn Giang xã Sơn Cao	

Ghi chú: Sắp xếp công trình, dự án theo mục đích sử dụng đất

Phụ biểu 05

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG  
NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ**

Stt	Tên đơn vị hành chính	Theo Nghị quyết của HĐND tỉnh		Kết quả thực hiện		So sánh tỷ lệ %	
		Số lượng CT	Diện tích (ha)	Số lượng CT	Diện tích (ha)	Số lượng CT	Diện tích
<b>Tổng</b>							
1	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa	14	20,00	2	5,64	14,29	28,20
2	Chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ	1	4,43			0,00	0,00
3	Chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng						

## Phụ biểu 06

## DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN ĐƯỢC TRONG NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Cơ sở đề xuất dự án Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Cơ sở pháp lý  (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )
			Trong đó:				
			Đất LUA	Đất RPH			
<b>I</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước</b>	<b>13,76</b>	<b>2,65</b>				
1	Đường ĐH.77 (Di Lãng-Son Bao)	6,07	0,40		TT. Di Lãng xã Sơn Bao		689/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT 890/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/9/2021 v/v giao KH vốn đầu tư công trung hạn 2021-2015 nguồn vốn cân đối NS địa phương 13/NQ-HĐND tỉnh, ngày 27/4/2021 - Về việc cho ý kiến xây dựng KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương. 71/NQ-HĐND tỉnh, ngày 08/9/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. Quyết định 4695/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 v/v phê duyệt dự án đường ĐH 77 (Di Lãng - Sơn Bao) 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023
2	Đường tránh Tây thị trấn Di Lãng	5,40	0,66		TT. Di Lãng		71/NQ-HĐND tỉnh, ngày 08/9/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 690/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 về CTĐT 890/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/9/2021 v/v giao KH vốn đầu tư công trung hạn 2021-2015 nguồn vốn cân đối NS địa phương 4635/QĐ-UBND huyện ngày 01/12/2021 v/v phê duyệt dự án: Đường tránh Tây thị trấn Di Lãng 151/QĐ-UBND huyện ngày 13/5/2022 v/v phê duyệt Thiết kế xây dựng 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023
3	Bến xe Di Lãng	0,99	0,86		TT. Di Lãng	550977.65;1665066.	82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 về giao kế hoạch vốn ĐTC trung hạn gđ 2021-2025

STT	Căn cứ đề xuất dự án Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý  (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )
			Trong đó:				
			Đất LUA	Đất RPH			
4	Khu dân cư dọc Kè sông Rin	0,70	0,33		TT. Di Lãng	550545.08; 1663201.14	QĐ 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 về giao kế hoạch vốn ĐTC trung hạn gđ 2021-2025 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 Nghị quyết 54 CTĐT 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025.
5	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19,CX7	0,60	0,40		TT. Di Lãng	549758.66; 1663627.75 549775.86; 1663571.53	2905/QĐ-UBND huyện ngày 24/12/2021 về giao kế hoạch vốn ĐTC trung hạn gđ 2021-2025; 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023
<b>II</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>321,93</b>	<b>11,72</b>	<b>4,43</b>			
1	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	9,50		xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	QĐ 44/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/01/2020 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2 QĐ 879/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/8/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 7400/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/12/2018 về bổ sung đường dây đầu nối thủy điện Trà Khúc 2 4735/UBND-KTN Tỉnh ngày 21/9/2022 về thoả thuận hướng tuyến
2	Thủy điện Đăkdrinh 2	26,73	0,90		TT. Di Lãng xã Sơn Bao		QĐ số 729/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/10/2017 về chủ trương đầu tư dự án Quyết định số 764/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi, ngày 12/7/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư CV 79/UBND-KTHT huyện, ngày 12/01/2023 v/v thoả thuận hướng tuyến đường dây 35kV đầu nối và đường dây 22kV phục vụ cấp điện thi công và vận hành tuyến đập Nhà máy Thủy điện Đăkdrinh 2.
3	Thủy điện ĐăkBa, hạng mục: Đầu nối nhà máy thủy điện ĐăkBa vào lưới điện QG đường dây 110kV	7,04	0,15		xã Sơn Bao TT. Di Lãng xã Sơn Thượng	Tờ BĐĐC CS: Sơn Thượng: 662545-2; TT. Di Lãng 665548-4, 665548-2; Sơn Bao: 662542-3, 662545-1, 665548-8, 665545-6	Dự án được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại QĐ số 260/QĐ-UBND, ngày 17/4/2019 và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại QĐ số 407/QĐ-UBND, ngày 25/6/2020; số 484/QĐ-UBND, ngày 20/5/2022; Nay xin tiếp tục để hoàn thiện các thủ tục về đất đai

STT	Căn cứ đề xuất dự án Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý  (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )
			Trong đó:				
			Đất LUA	Đất RPH			
4	Thủy điện Sơn Nham	24,64	0,73	4,43	xã Sơn Nham; xã Sơn Linh; xã Sơn Cao; xã Sơn Hải; xã Sơn Trung; xã Sơn Thượng; TT. Di Lăng;	QĐ 4944/QĐ-BCT ngày 27/12/2018 Bộ Công thương v/v phê duyệt bổ sung QH thủy điện nhỏ tỉnh QN. QĐ 624/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/8/2019 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. Quyết định số 1018/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/9/2022 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	
5	Thủy điện Long Sơn	7,86	0,40		xã Sơn Kỳ	+ Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; + CV 5666/UBND-KTN ngày 07/11/2022 về thỏa thuận hướng tuyến	
6	Công trình tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia	0,98	0,03		Các xã	QĐ 981/QĐ-UBND tỉnh, ngày 11/8/2019 v/v phê duyệt tiểu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh QN, giai đoạn 2018-2020-EU tài trợ	
7	Đường dây 35kV đấu nối NMTĐ Nước Trong vào TBA 220kV Sơn Hà	0,05	0,003		xã Sơn Bao TT. Di Lăng	BĐĐCCS 665548; 665545 346/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/5/2020 về bổ sung KH 2020 34/QĐ-HĐQT ngày 15/11/2019 của CTCP thủy điện Nước Trong về QĐCTĐT 271/QĐ-UBND huyện ngày 17/7/2020 về phê duyệt PABT	



Phụ biểu 07

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ (theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)					Ghi chú
						Tổng (Tr.đồng)	Trong đó:				
						NS TW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Khác (DN, hỗ trợ,...)	
<b>I Trong ngân sách Nhà nước</b>											
1	Sân vận động xã Sơn Ba	1,10	xã Sơn Ba		73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác 309/QĐ-UBND huyện, ngày 02/12/2023 - giao KH vốn năm 2023 thực hiện đầu tư công trình Sân vận động xã Sơn Ba	1.783,6			1.783,6		Vốn đầu tư công trung hạn
<b>II Ngoài ngân sách Nhà nước</b>											
1	Thu hồi, chuyển mục đích từ đất năng lượng sang đất giao thông của dự án Thủy điện Trà Khúc 1 (hoàn trả đường ĐH.73 cho địa phương)	1,29	xã Sơn Giang	Thửa đất 183, 154 bản đồ TĐ khu đất thuộc mảnh BĐĐCCS 662554, xã Sơn Giang	Bản đồ TĐ khu đất thuộc mảnh BĐĐCCS 662554, xã Sơn Giang						Thu hồi, chuyển mục đích từ đất năng lượng sang đất giao thông của dự án Thủy điện Trà Khúc 1 (hoàn trả đường ĐH.73 cho địa phương diện tích 2,2088 ha)
2	<b>Tổng</b>	<b>2,39</b>				<b>1.783,6</b>			<b>1.783,6</b>		



STT	Hạng mục	Đất trồng lúa (ha)														Đất rừng phòng hộ (ha)					Đất rừng đặc dụng (ha)		Ghi chú (Ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)			
		Tổng	Trong đó														Tổng	Trong đó						Tổng	Trong đó Xã...	
			Thị trấn Di Lãng	xã Sơn Hạ	xã Sơn Thành	xã Sơn Nham	xã Sơn Bao	xã Sơn Linh	xã Sơn Giang	xã Sơn Trung	xã Sơn Thượng	xã Sơn Cao	xã Sơn Thủy	xã Sơn Kỳ	xã Sơn Ba	xã Sơn Hải		Thị trấn Di Lãng	xã Sơn Nham	xã Sơn Bao	xã Sơn Ba	xã Sơn Linh				
	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	3,27	3,27																							
2.5	Diện tích đã chuyển mục đích sử dụng đất trong các trường hợp còn lại																									
3	Diện tích đất đã được Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng sau 03 năm không thực hiện																									
4	Diện tích đất còn lại chưa chuyển mục đích sử dụng đất (4=1-2+3)	249,72	90,03	32,97	20,41	4,83	9,68	2,76	4,87	9,72	11,78	9,51	10,99	19,99	15,22	6,96	29,04	6,24	4,51	0,31	0,00	5,16				

Phụ biểu 09

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2024  
CỦA HUYỆN SON HÀ (theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai)**

STT	Căn cứ đề xuất dự án Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý  (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )
			Trong đó:				
			Đất LUA	Đất RPH			
<b>I</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước</b>						
1	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh, huyện Sơn Hà (ĐH.78)	10,11	0,07		xã Sơn Thượng	Tờ BĐDC CS 666548, 659548, 662545, 662545-9, số 17, 18 xã Sơn Thượng	QĐ 676/QĐ-UBND tỉnh, ngày 14/4/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư. QĐ 1864/QĐ-UBND tỉnh, ngày 10/10/2017 v/v phê duyệt dự án đầu tư. QĐ 1796/QĐ-UBND huyện, ngày 13/9/2019 v/v phê duyệt phương án kỹ thuật và dự toán Gói thầu số 8: Đo vẽ thu hồi đất và cắm cọc giải phóng mặt bằng công trình. 5980/UBND-TH ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh Quang Ngãi về việc hoàn thiện thủ tục đầu tư các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021 và kế hoạch 2021-2025 từ nguồn vốn đầu tư công. Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Kè từ cầu sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà 71/NQ-HĐND tỉnh, ngày 08/9/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 337/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện về phân bổ vốn đầu tư công năm 2023
2	Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	0,04		TT. Di Lãng	TT. Di Lãng	QĐ 256/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/4/2017 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 QĐ 2639/QĐ-UBND huyện, ngày 07/9/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư QĐ 3150/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1) QĐ 171/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 Về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật
3	Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung	1,20	0,40		TT. Di Lãng		QĐ 256/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/4/2017 v/v giao kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 QĐ 2639/QĐ-UBND huyện, ngày 07/9/2017 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư QĐ 3150/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1) QĐ 171/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 Về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

STT	Căn cứ đề xuất dự án Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý  (các chủ trương, QĐ, ghi vốn, )
			Đất LUA	Đất RPH			
4	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	0,03		TT. Di Lãng	BĐĐC CS 665548 TT. Di Lãng	QĐ 361/QĐ-UBND huyện ngày 05/8/2020 về phân bổ nguồn kết dư NS huyện năm 2019. QĐ 248 QĐ/UBND tỉnh ngày 02/6/2021 v/v phê duyệt hệ số đc giá đất tính bồi thường 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025.
5	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (giai đoạn 2); hạng mục: Đường giao thông	0,81	0,05		TT. Di Lãng	Tờ BĐ ĐCCS 665548	QĐ 3151/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1) QĐ 3052/QĐ-UBND huyện, ngày 14/12/2018 v/v Bồi thường, hỗ trợ, TĐC (đợt 1) QĐ 712/QĐ-UBND huyện, ngày 20/5/2019 v/v phê duyệt điều chỉnh báo cáo KT-KT
6	Công viên xã Sơn Kỳ	0,88	0,82		xã Sơn Kỳ	Tờ BĐ ĐCCS 647554 xã Sơn Kỳ	QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019
7	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	6,96	3,27		TT. Di Lãng	TT. Di Lãng	QĐ 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh 82/NQ-HĐND huyện, ngày 22/12/2021 - KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025. 2905/QĐ-UBND huyện, ngày 24/12/2021 - KH vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 (dự án kéo dài quá 3 năm xin tiếp tục hoàn thành).
<b>II</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước</b>						
1	Thủy điện Trà Phong (hạng mục: Đường dây đầu nối và trạm biến áp 110Kv nhà máy Thủy điện Trà Phong vào lưới điện Quốc gia tại TBA Sơn Hà 110/220kV)	1,78	0,23	0,15	TT. Di Lãng; xã Sơn Bao	TT. Di Lãng; xã Sơn Bao	QĐ 4287/QĐ-BCT ngày 14/11/2018 v/v phê duyệt bổ sung QH thủy điện vừa và nhỏ tỉnh QN QĐ 19/QĐ-UBND tỉnh, ngày 09/01/2019 về chủ trương đầu tư QĐ 490/QĐ-UBND tỉnh, ngày 17/8/2020 về điều chỉnh chủ trương đầu tư (lần thứ nhất) QĐ 607/QĐ-UBND tỉnh, ngày 19/7/2021 về điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công văn số 367/CV-HTT ngày 30/09/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển năng lượng Hataco Tây Trà

STT	Căn cứ đề xuất dự án Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Tăng thêm (ha)		Địa điểm  (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Căn cứ pháp lý  (các chủ trương, QĐ, ghi vôn, )
			Trong đó:				
			Đất LUA	Đất RPH			
2	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	9,50		xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	QĐ 44/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/01/2020 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 2 QĐ 879/QĐ-UBND tỉnh, ngày 21/8/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư; QĐ 7400/QĐ-UBND tỉnh, ngày 05/12/2018 về bổ sung đường dây đầu nối thủy điện Trà Khúc 2 4735/UBND-KTN Tỉnh ngày 21/9/2022 về thỏa thuận hướng tuyến
3	Đường dây tải điện 110kV đầu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia	0,56	0,02		TT. Di Lãng xã Sơn Bao	TT. Di Lãng xã Sơn Bao	QĐ 16/QĐ-HĐQT ngày 17/5/2008 của HĐQT Cty CP Thủy điện ĐăkĐrinh v/v phê duyệt dự án đầu tư 1184/UBND-CNXD ngày 20/4/2012 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia
4	Thủy điện Trà Khúc 1	292,16	4,84		xã Sơn Giang xã Sơn Cao xã Sơn Hải xã Sơn Thủy xã Sơn Trung xã Sơn Thượng TT. Di Lãng		+ QĐ số 1678/QĐ-UBND tỉnh, ngày 08/9/2017 về chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Trà Khúc 1. + QĐ 2022/QĐ-BCT của Bộ Công thương ngày 06/6/2017 v/v bổ sung quy hoạch. + QĐ 355/QĐ-UBND tỉnh ngày 17/5/2019 v/v phê duyệt hệ số ĐC giá đất để tính bồi thường. + QĐ 1020/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư (292,16 ha- có QĐ 933/QĐ-UBND tỉnh xác nhận bản đồ). + CV số 178/HJC-QLDA ngày 15/5/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Huy Mãng v/v cập nhật hiệu chỉnh biên quy hoạch lòng hồ
<b>4</b>	<b>Tổng</b>	<b>572,28</b>	<b>19,28</b>	<b>0,15</b>			

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SON HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Tình hình thu hồi		Tình hình giao		Ghi chú	Lý do
						Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước</b>										
1	Cụm Công nghiệp Sơn Hạ, huyện Sơn Hà; Hạng mục: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung	0,70	Sơn Hạ			0,40	0,30		0,70	QĐ thu hồi đất: 1707/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 (0,4 ha) Chưa giao đất ĐC diện tích (theo ĐCQH chi tiết)	KH 2021 tại QĐ 279 ngày 26/4/2021
2	Kè từ Cầu Sông Rin đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà	3,00	TT. Di Lăng	0,04		1,97	1,03		3,00	Quyết định số: 86-87/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; QĐ số 331-332/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Sơn Hà. Đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị chuyển mục đích và giao đất	KH 2021 tại QĐ 279 ngày 26/4/2021
3	Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung	1,20	TT. Di Lăng	0,40		1,05	0,15		1,20	Thu hồi đất: Quyết định số: 172-190/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2018 Thu hồi đất: Quyết định số: 463 đến số 469 ngày 17/9/2019 Thu hồi đất: Quyết định số: 603 và 604 ngày 24/12/2020	KH 2018 tại QĐ 732 ngày 24/8/2018; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và QĐ số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022
4	Kè chống sạt lở Tà Man nối tiếp tại Km0+67 đến Km0	0,20	TT. Di Lăng	0,03		0,09	0,11		0,20	QĐ 428/QĐ-UBND ngày 06/6/2021 phê duyệt giá đền bù thường Mở rộng chân kè ta luy 0,00215 ha QĐ 519/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/5/2022 phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường Điều chỉnh CMD đất lúa thêm 0,02067 thành 0,03067 Quyết định thu hồi đất số: 342-344/QĐ-UBND huyện, ngày 22/12/2022	KH 2020 tại QĐ 149 ngày 13/3/2020; xin điều chỉnh thông tin năm 2022 tại QĐ số 1253/QĐ-UBND ngày 11/11/2023
5	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC8,DC10,DC11,DC18 (giai đoạn 2); Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC3,DC4 (giai đoạn 1, giai đoạn 2); khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC5,A4	6,96	TT. Di Lăng	3,27		2,20	4,76	0,63	6,33	Đã thu hồi giai đoạn 1 là 2,2ha, Khu DC3,4 (giai đoạn 1): Quyết định số 744-747/QĐ-UBND huyện, ngày 04/11/2019 QĐ 128/QĐ-UBND tỉnh ngày 08/2/2022 giao đất vị trí DC8, DC10, DC11 DC18 (0,626 ha) QĐ 127/QĐ-UBND tỉnh ngày 08/2/2022 CMD vị trí DC8, DC10, DC11 DC18 (0,626 ha= LUC 0,4476, BHK 0,1784 ha) QĐ 855/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/8/2022 phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường vị trí DC3, DC4	KH 2021 tại QĐ 110 ngày 02/3/2021; tiếp tục thực hiện tại QĐ 1391 ngày 31/12/2021 và QĐ 1576 ngày 31/12/2022
6	Trụ sở Trung tâm truyền thông- văn hoá- thể thao	0,10	TT. Di Lăng				0,10		0,10	Thâm quyền UBND tỉnh XD trên đất UB quản lý Chưa QĐ GD	KH 2021 tại QĐ 110 ngày 02/3/2021
7	Công trình tiêu dự án: cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia	0,98	Các xã	0,03		0,22	0,76		0,98	Phát sinh các trụ điện có liên quan đến diện tích đất lúa mà trước đây thiết kế chưa cập nhật Đã thu hồi 0,22 ha Chuyển tiếp để chuyển mục đích và giao đất	KH 2021 tại QĐ 110 ngày 02/3/2021
<b>II</b>	<b>Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước</b>										
1	Thủy điện Thạch Nham	1,80	xã Sơn Nham			0,80	1,00	0,80	1,00	Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 04/6/2018, diện tích cho thuê đất đợt 1: 8.037m2 Đang lập thủ tục xử lý tài sản công làm cơ sở trình UBND tỉnh ban hành TB thu hồi đất theo ý kiến chỉ đạo tại CV 4547/UBND-KTN tỉnh QN ngày 15/9/2023	KH 2022 tại QĐ 892 ngày 12/8/2022; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại NQ số 18/NQ-HĐND ngày 7/7/2022.

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Tình hình thu hồi		Tình hình giao		Ghi chú	Lý do
						Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
2	Thủy điện Trà Khúc 2	254,62	xã Sơn Giang xã Sơn Thành xã Sơn Linh xã Sơn Nham	9,50		27,74	226,88		254,62	KH 2022 tại QĐ 892 ngày 12/8/2022; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại NQ số 18/NQ-HĐND ngày 7/7/2022: * Xin điều chỉnh tăng diện tích từ 253,6 ha thành 254,62 ha (bổ sung thu hồi diện tích trụ điện: 1,02 ha) DT thu hồi 27,74 ha của Sơn Nham (16,35 ha QĐ 348-365) và xã Sơn Thành (11,39 ha QĐ 386-404)	KH 2022 tại QĐ 892 ngày 12/8/2022; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại NQ số 18/NQ-HĐND ngày 7/7/2022.
3	Thủy điện Sơn Nham	24,64	xã Sơn Nham; xã Sơn Linh; xã Sơn Cao; xã Sơn Hải; xã Sơn Trung; xã Sơn Thượng; TT. Di Lăng;	0,73	4,43	2,23	22,41		24,64	Điều chỉnh địa điểm thực hiện trên địa bàn các xã: Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Hải, Sơn Trung, Sơn Thượng, TT. Di Lăng QĐ số 194/QĐ-UBND huyện đến 203/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 v/v thu hồi đất 2,23 ha của khu vực nhà máy (xã Sơn Nham) TB thu hồi đất số 202/TB/UBND ngày 18/7/2023, số 205-208/TB-UBND ngày 20/7/2023, diện tích 3,62 ha của đường ống, tháp điều áp và giếng đứng Đang đề nghị ban hành TB thu hồi đất của UB Sơn Linh tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 07/3/2023, diện tích 3,38 ha của lòng hồ TĐ Sơn Nham	KH 2019 tại QĐ 65 ngày 24/01/2019; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
<b>10</b>	<b>Tổng</b>	<b>294,20</b>		<b>14,01</b>	<b>4,43</b>	<b>36,70</b>	<b>257,50</b>	<b>1,43</b>	<b>292,77</b>		



## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2023 KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn, )	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Công viên Hàng Gòn thị trấn Di Lăng	0,24	TT. Di Lăng	BĐĐCCS 665548	QĐ 474/QĐ-UBND huyện ngày 20/4/2020 về phân bổ kinh phí thực hiện kiến thiết đô thị loại V theo QĐ 46/2016/QĐ-TTg QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022-ĐCQHC thị trấn Di Lăng	Điều chỉnh đất ở đô thị (theo QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022-ĐCQHC thị trấn Di Lăng)
2	Nhà máy chế biến gỗ Minh Dương Sơn Hà (Nhà máy sản xuất viên nén sinh học Sơn Hà)	3,84	Sơn Hà		QĐ 704/QĐ-UBND tỉnh, ngày 18/4/2017 về QĐ chủ trương đầu tư dự án Nhà máy sản xuất viên nén sinh học Sơn Hà (3,5ha)	Hủy bỏ Tích hợp vào CCN
3	Cụm công nghiệp Sơn Hà, hạng mục: xây dựng hạ tầng kỹ thuật vị trí CN05-06 thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm công nghiệp Sơn Hà, huyện Sơn Hà.	5,00	xã Sơn Hà	Tờ BĐĐC số 6; 7 tỷ lệ 1:5000, xã Sơn Hà	NQ số 23/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND huyện Sơn Hà v/v cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.	Hủy bỏ Tích hợp vào CCN
4	Nhà văn hóa- Thiếu nhi huyện	0,63	TT. Di Lăng	QHCTXD 1-500 (A21)	790/QĐ-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh v/v Chương trình PTĐT Di Lăng, huyện Sơn Hà BC số 250/BC-UBND ngày 15/7/2021 của UBND huyện Sơn Hà dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022. 612/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 v/v giao KH vốn đầu tư công năm 2021	KH 2022 tại QĐ 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 Công trình không thu hồi đất, thi công theo hiện trạng
5	Thủy điện Sơn Linh	26,35	xã Sơn Linh		QĐ 4944/QĐ-BCT ngày 27/12/2018 Bộ Công thương v/v phê duyệt bổ sung QH thủy điện nhỏ tỉnh QN. QĐ 625/QĐ-UBND tỉnh ngày 14/8/2019 v/v phê duyệt chủ trương đầu tư.	Chủ trương hết hiệu lực, chưa điều chỉnh Điều chỉnh tăng từ 4,84 ha thành 26,35 ha (bổ sung: lòng hồ và công trình phụ trợ 13,43 ha, bổ sung đường dây 0,08 ha, đường hầm dẫn nước 5,85 ha) Quá 3 năm chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích
5	<b>Tổng cộng</b>	<b>36,06</b>				

## Phụ biểu 12

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn, )	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Trụ sở công an xã Sơn Thành	CAN	0,12	xã Sơn Thành	xã Sơn Thành	890/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/12/2020 về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa	
2	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (giai đoạn 2); hạng mục: Đường giao thông	DGT	0,81	TT. Di Lăng	Tờ BĐ ĐCCS 665548	QĐ 3151/QĐ-UBND huyện, ngày 30/10/2017 v/v phê duyệt báo cáo KT-KT QĐ 1061/QĐ-UBND huyện, ngày 20/6/2018 v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 (lần 1) QĐ 3052/QĐ-UBND huyện, ngày 14/12/2018 v/v Bồi thường, hỗ trợ, TĐC (đợt 1) QĐ 712/QĐ-UBND huyện, ngày 20/5/2019 v/v phê duyệt điều chỉnh báo cáo KT-KT	QĐ Bồi thường, hỗ trợ, TĐC tại QĐ 538/QĐ-UBND huyện, ngày 03/5/2019 QĐ thu hồi đất số: 133/QĐ-UBND huyện, ngày 03/5/2019 Lập hồ sơ CMD, GĐ
3	Đường dây tải điện 110kV đấu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia	DNL	0,56	TT. Di Lăng xã Sơn Bao	TT. Di Lăng xã Sơn Bao	QĐ 16/QĐ-HĐQT ngày 17/5/2008 của HĐQT Cty CP Thủy điện ĐăkĐrinh v/v phê duyệt dự án đầu tư 1184/UBND-CNXD ngày 20/4/2012 v/v thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đấu nối thủy điện ĐăkĐrinh vào hệ thống lưới điện Quốc gia	KH 2018 tại QĐ 732/QĐ-UBND tỉnh ngày 24/8/2018 Thu hồi đất: QĐ số 287-290/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 Xin thực hiện trong năm 2024 để hoàn thiện thủ tục đất đai
4	Nhà văn hóa thôn Làng Bung, xã Sơn Ba	DVH	0,25	xã Sơn Ba		Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 24/7/2014 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Bung; Chưa có giấy CNQSDĐ	Đã xây dựng Hoàn thiện thủ tục đất đai
5	Nhà văn hóa thôn Mò O, xã Sơn Ba	DVH	0,05	xã Sơn Ba		Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Mò o, xã Sơn Ba; Chưa có giấy CNQSDĐ	Đã xây dựng Hoàn thiện thủ tục đất đai
6	Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba	DVH	0,03	xã Sơn Ba		Quyết định số 534/QĐ UBND ngày 28/4/2000 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà văn hóa thôn Làng Già, xã Sơn Ba; Chưa có giấy CNQSDĐ	Đã xây dựng Hoàn thiện thủ tục đất đai
7	Nhà văn hóa thôn Làng Già (xóm Làng Chai), xã Sơn Ba	DVH	0,02	xã Sơn Ba		Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 14/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng Công trình: Nhà Văn hóa thôn Làng Chai, xã Sơn Ba; Chưa có giấy CNQSDĐ	Đã xây dựng Hoàn thiện thủ tục đất đai
8	Nhà văn hóa thôn Kà Khu (thuộc RG xã Sơn Kỳ)	DVH	0,12	xã Sơn Kỳ		Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kà Khu; Chưa có giấy CNQSDĐ	Đã xây dựng Hoàn thiện thủ tục đất đai

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn, )	Ghi chú
9	Nhà văn hóa thôn Làng Rê, xã Sơn Kỳ	DVH	0,06	xã Sơn Kỳ		23/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022- KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025 thực hiện CT NTM 73/QĐ-UBND huyện, ngày 15/8/2022 - giao KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 –2025, nguồn NS TW và địa phương, vốn khác CT NTM và dự án khác	Đã xây dựng xong UBND xã đề nghị bố trí NVH thôn Làng Rê tại điểm trường mẫu giáo cũ. Hoàn thiện thủ tục đất đai
10	Nhà văn hóa TDP Nước Rạc	DVH	0,08	TT. Di Lãng		19/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 Nghị quyết về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với nguồn vốn NSH QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022- ĐCQHCT thi trấn Di Lãng	Hoàn thiện thủ tục đất đai
11	Nhà văn hóa TDP Cà Đáo	DVH	0,11	TT. Di Lãng		Hoàn thiện thủ tục đất đai	Hoàn thiện thủ tục đất đai
12	Nhà văn hóa TDP Làng Dầu	DVH	0,03	TT. Di Lãng		Hoàn thiện thủ tục đất đai	Hoàn thiện thủ tục đất đai
13	Xây dựng công trình văn hóa xã Sơn Thành để đạt chuẩn NTM (Khu trung tâm văn hóa thể thao Sơn Thành)	DVH	1,15	xã Sơn Thành		Quyết định số 871/QĐ-UBND tỉnh Quảng Ngãi ngày 15/10/2018	Đưa vào xin GD, cấp GCN
14	Công viên xã Sơn Kỳ	DKV	0,88	xã Sơn Kỳ	Tờ BĐ ĐCCS 647554 xã Sơn Kỳ	QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019	KHSĐĐ năm 2019 (tại QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 08/8/2019) Điều chỉnh diện tích 1,09 ha thành 0,88 ha Đưa vào xin GD, cấp GCN
15	Công viên xã Sơn Linh	DKV	0,83	xã Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560 xã Sơn Linh	QĐ 277/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện Sơn Hà về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019 QĐ 2360a/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2018 về việc phê duyệt báo cáo KTKT	KHSĐĐ năm 2019 (tại QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 08/8/2019) Điều chỉnh diện tích 0,49 ha thành 0,83 ha Đưa vào xin GD, cấp GCN
16	Trường TH Sơn Linh	DGD	0,19	xã Sơn Linh	Tờ BĐ ĐCCS 662560	QĐ 2349/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND huyện v/v phê duyệt báo cáo kinh tế-kỹ thuật QĐ 892/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND huyện v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu CV số 3862/STNMT-QLĐĐ ngày 23/8/2019 của STNMT tỉnh v/v thẩm định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất	KHSĐĐ năm 2019 (tại QĐ số 610/QĐ-UBND ngày 08/8/2019) Đã thu hồi đất, đã xây dựng xong Đưa vào xin GD, cấp GCN
17	Trường Mẫu giáo Sơn Hải	DGD	0,30	xã Sơn Hải		Hoàn thiện các thủ tục về đất đai	Dự án đầu tư công KHSĐĐ trước năm 2017, Dự án đã thu hồi đất, bồi thường xong Đưa vào xin GD, cấp GCN

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn, )	Ghi chú
18	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà hộ môn và các hạng mục phụ trợ	DGD	0,19	xã Sơn Kỳ	xã Sơn Kỳ	QĐ 958/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/12/2019 v/v ĐC KH vốn ĐTC trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn cân đối NSDP QĐ 345/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/5/2021 v/v phân khai KH ĐTC năm 2021 nguồn vốn cân đối NSDP	Đổi tên Nhà thi đấu đa năng Sơn Kỳ thành Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà hộ môn và các hạng mục phụ trợ Thu hồi đất: QĐ 1384/QĐ-UBND tỉnh ngày 06/12/2022 Chuyển tiếp thực hiện CMD và giao đất
19	Trường THCS Sơn Ba	DGD	1,12	xã Sơn Ba		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 059897, sổ vào sổ cấp GCN: CT00835 ngày 26/12/2011	Đã xây dựng, Dân hiến đất Chưa thu hồi, CMD (thẩm quyền UBND huyện, Điều 65) Cấp đổi diện tích mới mở rộng chưa có trong GCN
20	Dự án nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Sơn Hà	DRA	2,00	TT. Di Lãng		KH 2020 tại QĐ 346 ngày 27/5/2020 Dự án đã có quyết định thu hồi đất, bồi thường hành thành, Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ thủ tục đất đai.	KH 2020 tại QĐ 346 ngày 27/5/2020 Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ thủ tục đất đai.
21	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí xây dựng cửa hàng OCOP	ODT	0,01	TT. Di Lãng	Ký hiệu số 1126 (tờ bản đồ địa chính thị trấn Di Lãng, huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi – chi nhánh huyện Sơn Hà thực hiện ngày 05/5/2020)	Công văn số số 570/UBND-VP ngày 27/5/2020 của UBND huyện Sơn Hà về việc thực hiện đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất để xây dựng cửa hàng OCOP	Đấu giá quyền sử dụng đất
22	Đấu giá quyền sử dụng đất tại vị trí cửa hàng Dược - Vật tư y tế	ODT	0,01	TT. Di Lãng	Bản đồ trích đo thuộc mảnh bản đồ số (10-668440), tỷ lệ 1/1.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thực hiện ngày 06/8/2008	Quyết định số 724/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao đất cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Sơn Hà để quản lý, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định	Đấu giá quyền sử dụng đất
23	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Di Lãng	TSC	1,47	TT. Di Lãng		QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022-ĐCQHC thị trấn Di Lãng	Hoàn thiện thủ tục về đất đai, cấp GCNQSDĐ. Thẩm quyền UBND tỉnh
24	Chợ thị trấn Di Lãng	DCH	0,58	TT. Di Lãng		21/NQ-HĐND huyện, ngày 28/7/2022 về KH đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 thực hiện CT phát triển KTXH vùng ĐBDTTS&MN QĐ 1410/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/12/2022-ĐCQHC thị trấn Di Lãng	Hoàn thiện thủ tục về đất đai
<b>24</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>10,95</b>				

## Phụ biểu 13

## SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 VỚI NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023	Diện tích Kế hoạch năm 2024	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)</b>		<b>72.826,30</b>	<b>72.826,30</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>67.472,68</b>	<b>67.384,99</b>	<b>-87,69</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.282,78	3.267,88	-14,90
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.901,56	2.887,43	-14,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.967,63	10.933,42	-34,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.642,61	10.633,52	-9,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,70	27.174,27	-4,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.394,29	15.369,23	-25,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	198,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,67	6,67	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.703,35</b>	<b>4.808,58</b>	<b>105,23</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,77	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,09	9,09	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,82	2,80	-0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	21,14	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	56,26	56,26	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.650,04	1.932,42	282,37
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	676,84	680,47	3,62
-	Đất thủy lợi	DTL	594,32	593,18	-1,14
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,68	2,87	0,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	45,87	-0,71
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,85	17,37	0,52
-	Đất công trình năng lượng	DNL	156,03	436,53	280,50
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,95	0,86	-0,09
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	0,004
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27	0,27	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	146,74	146,18	-0,56
-	Đất chợ	DCH	1,92	1,95	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	4,69	-0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,09	3,79	1,71
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	800,33	800,30	-0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,44	94,78	4,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,45	14,70	1,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	2,96	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.963,53	1.778,92	-184,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>650,27</b>	<b>632,73</b>	<b>-17,54</b>

Phụ biểu: 14

## ƯỚC TÍNH THU - CHI TÀI CHÍNH VỀ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

STT		Số lượng (ha)	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (Tr.đồng)
<b>CÂN ĐỐI THU - CHI</b>				<b>37.071</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG THU</b>			<b>58.195</b>
1	Thu tiền giao đất			57.308
-	Giao đất ở đô thị	4,78		57.308
	Đường loại 1	4,78	1.200.000	57.308
2	Thu tiền chuyên mục đích sử dụng đất			314
-	Đất trồng cây hàng năm	3,27	9.600	314
4	Thu phí lập hồ sơ địa chính			573
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI</b>			<b>21.124</b>
1	Chi bồi thường thu hồi đất			14.002
-	Thu hồi đất ở đô thị	0,24		1.872
	Đường loại 1	0,12	1.200.000	1.440
	Đường loại 2	0,12	360.000	432
-	Thu hồi đất trồng lúa	13,97		2.666
	Vị trí 1	4,19	24.000	1.006
	Vị trí 2	5,59	18.000	1.006
	Vị trí 3	4,19	15.600	654
-	Thu hồi đất cây hàng năm	33,94		6.069
	Vị trí 1	10,18	22.800	2.322
	Vị trí 2	13,58	16.800	2.281
	Vị trí 3	10,18	14.400	1.466
-	Thu hồi đất cây lâu năm	7,72		1.576
	Vị trí 1	4,63	22.800	1.057
	Vị trí 2	3,09	16.800	519
-	Đất rừng sản xuất	24,46		1.820
	Vị trí 1	14,68	8.400	1.233
	Vị trí 2	9,78	6.000	587
2	Chi bồi thường hoa màu	55,64	12.800	7.122

## DIỆN TÍCH CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH, GIAO ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích KHSĐ đất (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (tới cấp xã)	Ghi chú	
					Diện tích (ha)	Đất LUA	Đất RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Sơn Hà, huyện Sơn Hà- giai đoạn 1	SKN	4,43		4,43	3,58		0,85	xã Sơn Hà	QĐ thu hồi đất: đợt 1 - giai đoạn 1: từ số 125->139/QĐ-UBND huyện, ngày 26/7/2018 QĐ thu hồi đất: đợt 2 - giai đoạn 1: từ số 322->334/QĐ-UBND huyện, ngày 28/6/2019 35/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/01/2023 - Chuyển MĐ sử dụng đất 36/QĐ-UBND tỉnh ngày 12/01/2023 - Giao đất
2	Kè đường giao thông liên huyện (ĐT623) dọc sông Rin, thị trấn Di Lăng (Đầu tư đoạn kè từ Km 1+241-> Km1+429 thuộc dự án)	DGT	1,50		1,50			1,50	TT. Di Lăng	980/QĐ-UBND ngày 12/12/2019- QĐ phương án giá để bồi thường Thu hồi đất: Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 24/4/2020; QĐ 162/QĐ-UBND ngày 26/5/2020 của UBND huyện Sơn Hà; QĐ số 1235-1237/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 v/v CMD và Giao đất KH 2019 tại QĐ 65 ngày 24/01/2019; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại QĐ số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021; ngày 7/7/2022: * Xin điều chỉnh tăng diện tích từ 284 ha thành 297,17 ha (KH 23 đăng ký 292,16 ha), Tiếp tục bổ sung 5,01 ha- đất SON xã Sơn Trung. Dưới 10% diện tích không phải ĐC CTĐT) Đã CMD và cho thuê đất 40,89 ha tại QĐ 291/QĐ và 292/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2023 (xã Sơn Giang 29,72 ha, xã Sơn Cao 11,17 ha)
3	Thủy điện Trà Khúc 1	DNL	40,89		40,89	2,06		38,83	xã Sơn Giang xã Sơn Cao	Đã CMD và cho thuê đất 40,89 ha tại QĐ 291/QĐ và 292/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2023 (xã Sơn Giang 29,72 ha, xã Sơn Cao 11,17 ha)
-	Thủy điện Trà Khúc 1	DNL	29,72		29,72	2,06		27,66	Sơn Giang	Đã CMD và cho thuê đất 40,89 ha tại QĐ 291/QĐ và 292/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2023 (xã Sơn Giang 29,72 ha, xã Sơn Cao 11,17 ha)
-	Thủy điện Trà Khúc 1	DNL	11,17		11,17			11,17	Sơn Cao	Đã CMD và cho thuê đất 40,89 ha tại QĐ 291/QĐ và 292/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2023 (xã Sơn Giang 29,72 ha, xã Sơn Cao 11,17 ha)
4	Trung tâm Bảo tồn văn hóa dân tộc H're, hạng mục đền bù, nhà truyền thống	DVH	0,25		0,25			0,25	TT. Di Lăng	Dự án đầu tư công. KHSĐ năm 2020 (QĐ số 149/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của UBND tỉnh) QĐ 1156/QĐ-UBND tỉnh ngày 25/10/2023 v/v Chuyển mục đích QĐ 1157/QĐ-UBND tỉnh ngày 25/10/2023 v/v giao đất
5	Khắc phục sạt lở khu dân cư Đồi Gu, thị trấn Di Lăng	ODT	0,36		0,36			0,36	TT. Di Lăng	QĐ thu hồi: 151-158/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện Sơn Hà. QĐ 1159/QĐ-UBND tỉnh ngày 26/10/2023 v/v Chuyển mục đích. QĐ 1160/QĐ-UBND tỉnh ngày 26/10/2023 v/v giao đất
6	Trung tâm bảo tồn văn hóa dân tộc H're tỉnh Quảng Ngãi, huyện Sơn Hà (đền bù + Cây xanh cảnh quan)	DKV	0,38		0,38			0,38	TT. Di Lăng	Quyết định số: 367-370, 370a/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND huyện Sơn Hà; Công văn số: 31/BQL ngày 23/2/2023 của Ban QLDA ĐTXD &PTQĐ huyện Sơn Hà về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất. Diện tích đăng ký 2,5 ha; Diện tích thực thu hồi 0,39 ha QĐ 1110/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/10/2023- Chuyển mục đích QĐ 1111-1112/QĐ-UBND tỉnh ngày 13/10/2023- giao đất